DOCUMENT RESUME

ED 238 692 SE 043 667

AUTHOR Khanh-Van, Tran Thi
TITLE English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students. Book 4: Chemistry = Danh Tu Khoa Hoc Anh-Viet Danh Cho Hoc Sinh Trung Hoc Va Sinh Vien Nam Thu Nhat Dai Hoc. Quyen 4: Hoa Hoc.
INSTITUTION Bay Area Bilingual Education League, Berkeley, Calif.
SPONS AGENCY Berkeley Unified School District, Calif.
PUB DATE Jun 76
NOTE 55p.
PUB TYPE reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS *Chemical Nomenclature; *Chemistry; *College Science; High Schools; Science Education; *Secondary School Science; Two Year Colleges; *Vietnamese; Vocabulary

ABSTRACT

Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. After being taught subject matter disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, these students are bound to go through two linguistic processes. First, while reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way to understand them. Second, when doing homework or trying to say something, they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English. To help overcome these and other obstacles an English-Vietnamese scientific terminology series has been produced. This document, the fourth in the series, presents an alphabetical list of chemistry terms in English with corresponding terms in Vietnamese. In the translation of the English terms into Vietnamese, existing Vietnamese equivalents were kept and words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription were adopted. The document is suitable for high school and college students and for individuals training for paramedical and laboratory occupations. (JN)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED238692

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)

☑ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.

☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.

• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

SE043667

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY

Office of Vocational and Adult Education

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

INDOCHINESE BABEL PRODUCTIONS

WRITER ..... TRAN THI KHANH-VAN

ILLUSTRATOR ..... NGUYEN VAN SUU

EDITORS ..... PHAM CAO DUONG
LE QUANG MINH

JUNE, 1975

BABEL INDOCHINESE CENTER'S EDUCATIONAL MATERIALS
HỌC LIỆU DO TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG BABEL SẢN XUẤT

Available at:

BABEL Media Center
1033 Heinz Street
Berkeley, Ca. 94710
Tel. (415) 849-3191

1- VOCABULARY (NGỮ VỰNG)

Bộ Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh (Vietnamese-English Illustrated Vocabulary Series):

- Cấp một (Level One)

- Cấp hai (Level Two)

- Cấp ba (Level Three).

2- FABLES (TRUYỆN NGỤ NGÔN)

- Con lừa và con cáo (The Donkey and the Fox)

- Con quạ và con cáo (The Crow and the Fox)

- Hai con lừa (The Two Donkeys)

- Gà ốm, gà mập (The Fat Hens and the Skinny Chickens)

- Con rùa khôn ngoan, hay là cuộc đua vĩ đại (The Wise Turtle, or the Big Race)

- Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối (The Fibbing Shepherd)

- Đem chuông mà buộc cổ mèo (Who Will Place the Rattle on the Cat's Neck?).

3- SOCIAL STUDIES (KHOA HỌC XÃ HỘI)

- Khoa học xã hội dành cho các trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ (Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America).

4- TERMINOLOGY (DANH TỪ KHOA HỌC)

Bộ Danh từ Khoa học Anh-Việt dành cho các học sinh bậc trung học và sinh viên các năm đầu bậc đại học (English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students Series):

- Quyển I: Toán học (Book I: Mathematics)
- Quyển II: Vật lý học (Book II: Physics)
- Quyển III: Địa lý (Book III: Geography)
- Quyển IV: Hóa học (Book IV: Chemistry)
- Quyển V: Sử học (Book V: History)*
- Quyển VI: Vạn vật học (Book VI: Natural Sciences)*
- Quyển VII: Tổ chức chính quyền (Book VII: Government)*

* To be published.

LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn IV (Hóa học) của Bộ Danh từ Khoa học Anh-Việt cũng được soạn thảo dựa theo những quan niệm và cách thức mà ban biên tập đã có dịp trình bầy trong phần mở đầu của các Cuốn I (Toán học), II (Vật lý) và III (Địa lý).

Tuy nhiên, thể theo lời yêu cầu của các giảng viên và các học viên các lớp Anh ngữ tráng niên hay các lớp huấn nghệ, phạm vi của môn học đã được mở rộng và chi tiết hóa hơn để, ngoài các học sinh các trường trung học và các sinh viên các năm đầu của các đại học, các người theo học các lớp huấn luyện chuyên môn như y tá, chuyên viên phòng thí nghiệm, chuyên viên tại các dược phòng, v.v. cũng có thể xử dụng được để tự tạo cho mình những vốn liếng Anh ngữ cần thiết trong lúc học cũng như trong lúc hành nghề sau này.

Kinh nghiệm huấn nghệ và kiếm việc làm cho dân tỵ nạn Đông Dương trong năm vừa qua tại Hoa Kỳ cho thấy trở ngại về ngôn ngữ là một trong những trở ngại khó vượt nhất. Người đi xin việc, ngoài khả năng nghề nghiệp, ngoài Anh ngữ thông dụng, còn phải có một vốn liếng tối thiểu về Anh ngữ chuyên môn mới có thể hy vọng được thu nhận. Việc dạy tiếng Anh cho họ do đó không thể chỉ giới hạn trong chương trình ESL bình thường được. Song le, trước khi nói tới việc giảng dạy Anh ngữ nghề nghiệp, vấn đề tiên quyết là phải có đủ các danh từ đối chiếu Anh-Việt cần thiết đã. Điều này chúng ta không thể đòi hỏi ở các giảng viên ESL được. Trung tâm Đông Dương BABEL, với tư cách một trung tâm giáo dục song ngữ và với chủ trương giúp đỡ tối đa cho các dân tỵ nạn bằng phương pháp song ngữ song văn hóa, đã tự đứng ra lãnh trách nhiệm này.

Một nguyên tắc khác, ban biên tập thấy cũng cần phải nêu ra ở đây là, trong khi chuyển các danh từ từ tiếng Anh sang tiếng Việt, nhiều danh từ đã được phiên âm gần đúng như tiếng Anh. Sự phiên âm này có thể bị coi là không cần thiết, nhưng vẫn được ghi trong sách. Lý do là các người soạn thảo muốn cho người xử dụng yên tâm là trong tiếng Việt người ta đã phiên âm các danh từ đó chứ không dịch, vả lại, đó là những danh từ khoa học có tính cách thông dụng quốc tế.

Cuối cùng, trong cách viết, để người xử dụng dễ thấy sự liên hệ giữa các danh từ dùng trong Việt ngữ và các danh từ dùng trong Anh ngữ, hay đúng hơn, danh từ khoa học theo đúng nghĩa của nó, ban biên tập đã dùng lối viết càng gần với Anh ngữ và danh từ khoa học, thực sự chúng nào hay chúng đó. Chẳng hạn như oxid, baz, acid thay vì oxit, ba dơ, acit như ở các sách hóa học cũ.

Tất nhiên, mục tiêu càng lớn, sự thiếu sót và sai lầm càng nhiều. Ban biên tập ước mong sẽ được các độc giả và nhất là các nhà chuyên môn giúp đỡ để bổ khuyết trong những lần tái bản sau này.

Berkeley, Hạ Chí năm 1976

INTRODUCTION

This Book IV (Chemistry) follows the same bilingual principle and method as in the preceding Books I (Mathematics), II (Physics) and III (Geography) of our English-Vietnamese Scientific Terminology Series.

However, at the request of ESL teachers, technical instructors and adult students in vocational courses, the vocabulary presented in this Book IV has been extended so as to be useful to trainees for paramedical and laboratory occupations.

Experience shows that the linguistic obstacle encountered in the placement of refugees is the most formidable. But, without a bilingual approach, ESL teachers and technical instructors can hardly help Indochinese trainees understand new English terms in specialized fields. Therefore, it is hoped that our bilingual Terminology Series may contribute to the filling of this gap in job-oriented teaching.

The authors also wish to point out that this Book IV contains many English words which have been literally or phonetically transcribed into Vietnamese by Vietnamese scholars. This is due to the lack of Vietnamese equivalents for a host of foreign scientific terms.

Reactions to BABEL's Indochinese productions have been generous. Further comments from students and teachers on this Book IV would be most welcome.

Berkeley, June, 1976

A

ABSOLUTE: Tuyệt đối. Absolute scale: nhiệt giai tuyệt đối. Absolute temperature: nhiệt độ tuyệt đối. Absolute zero: không độ tuyệt đối.
ABSORB: Hấp thụ.
ABSORBENCY: Tính hấp thụ, khả năng hấp thụ.
ABSORBENT: Có tính hấp thụ, có khả năng hấp thụ.
ABSORPTION: Sự hấp thụ.
ACCELERATOR: 1.Chất xúc tiến. 2.Chất làm tăng tốc độ của phản ứng. 3.Máy gia tốc.
ACETAL: Acetal.
ACETALDEHYDE: Acetaldehid.
ACETAMIDE: Acetamid.
ACETATE: Acetat.
ACETIC: Acetic, dấm. Acetic acid: acit acetic. Acetic fermentation: sự lên men dấm.
ACETIFICATION: Sự hóa dấm.
ACETIFY: Hóa dấm.
ACETONE: Aceton.
ACETYL: Acetil.
ACETYLENE: Acetylen.
ACETYLIC: Acetylic.
ACCURACY: Sự chính xác, tính chính xác.
ACCURATE: Đúng, chính xác.
ACID: Acid, chua. Acid salt: muối acid, diêm. Aromatic acid: acid thơm. Biliary acid: acid mật. Mineral acid: acid vô cơ. Organic acid: acid hữu cơ. Resinous acid: acid tùng chỉ.
ACIDIFICATION: Sự, cách, phép hóa acid.
ACIDIFY: Hóa acid.
ACIDIMETER: Acid kế.
ACIDITY: Tính acid.
ACIDULATE: Pha acid.
ACIDULATION: Sự pha acid.
ACTINIC: Có hóa quang. Actinic ray: tia hóa quang.
ACTINISM: Hóa quang.
ACTINIUM: Actinium.
ACTINOMETER: Hóa quang kế.
ACTION: Tác dụng, sức tác dụng.
ACTIVATE: Tăng hoạt, kích động.
ACTIVATION: Sự tăng hoạt, sự kích động. Activation energy: tăng hoạt năng.
ACTIVITY: Sự hoạt động, hoạt tính. Ionic activity: sự hoạt động của ion. Optical activity: tính triền quang. Specific activity: sự tỷ hoạt.
ACYCLIC: Không vòng, vòng mở.
ACYL: Acil.
ADDITION: Sự cộng, phép cộng.
ADIABATIC: Đoạn nhiệt.
ADIATHERMIC: Ngữ nhiệt.
ADJUVANT: Tá phẩm.
ADSORBATE: Hấp phụ, ngoại hấp.
ADSORPTION: Sự hấp phụ, sự ngoại hấp.
AERATE: Thông khí.
AERATION: Sự thông khí.
AEROBIC: Nhờ khí, cần khí.
AEROLITH, AEROLITE: Đá trời, vẫn thạch.
AEROMETER: Khí kế.
AEROMETRY: Phép lượng khí.
ALANINE: Alanin.
AGAR, AGAR-AGAR: Xu xoa thạch, agar-agar.
AGATE: Mã não.
AGGLOMERATE: Kết khối, đóng khối, kết tụ.
AGGLOMERATION: Sự kết khối, sự đóng khối, sự kết tụ.
AGITATOR: Đũa khuấy.
AIR: Không khí. Compressed air: không khí nén. Liquid air: không khí lỏng. Rarefied air: không khí kém.

ALBUMIN: Albumin.
ALBUMINOID: Albuminoid.
ALBUMINOMETER: Albumin kế.
ALBUMOSE: Albumoz.
ALCHEMIC: Thuộc về thuật luyện đơn hay thuật luyện kim.
ALCHEMY: Thuật luyện đơn, thuật luyện kim.
ALCOHOL: Rượu. Absolute alcohol: rượu tuyệt đối. Denatured alcohol: rượu biến tính. Ethyl alcohol: rượu etil.
ALCOHOLIC: Thuộc về rượu, tửu tính.
ALCOHOLIZE: Pha rượu, hóa rượu.
ALCOHOLMETER: Alcol-kế, tửu tinh kế.
ALDEHYDE: Aldehid.
ALDOL: Aldol.
ALDOLIZATION: Sự aldol hóa.
ALDOLIZE: Aldol hóa.
ALEMBIC: Nồi chưng, nồi cất.
ALKALI: Chất kiềm, chất kềm. Alkali metal: kim loại kiềm. Caustic alkali: chất kiềm ăn da. Fixed alkali: chất kiềm cố định, chất cố kiềm.
ALKALIFY: Kiềm hóa.
ALKALIMETER: Ba-dơ kế.
ALKALIMETRY: Sự định lượng chất kiềm, phép lượng ba-dơ.
ALKALINE: Thuộc về kiềm, có tính kiềm. Alkaline reaction: phản ứng kiềm.
ALKALINITY: Độ kiềm, tính kiềm.
ALAKLINE EARTH: Chất kiềm thổ.
ALKALOID: Alkaloid.
ALKYL: Alkil. Alkyl group: nhóm alkil.
ALLOTROPE: Thù hình.
ALLOTROPIC: Có tính thù hình.
ALLOTROPY: Tính thù hình.
ALLOY: Hợp kim. Fusible alloy: hợp kim có độ nóng chảy thấp.
ALNICO: Hợp chất có nhôm, kền, cobalt, sắt ...
ALUMINA: Alumin, oxyd aluminium, oxyd nhôm.
ALUMINIZE: Bọc nhôm, tráng nhôm.
ALUMINOUS: Có nhôm, có chứa nhôm.
ALUMINUM: Nhôm, aluminium. Aluminum sulfate: sulfat nhôm.
ALPHA: Alpha.
ALTER: Làm biến tính, làm hư.
ALTERABLE: Dễ hư.
ALTERATION: Sự biến tính, hư.
ALUM: Phèn.
ALUNITE: Đá phèn.
AMALGAM: A-mal-gam, hỗn hống, hống hợp.
AMALGAMATE: Hóa hỗn hống, hống hợp hóa.
AMALGAMATION: Sự hóa hỗn hống, sự hống hợp hóa.
AMBER: Hổ phách.
AMERICIUM: Americium.
AMETHYST: Tử thạch, ngọc tím.
AMIANTHUS, AMIANTUS: Thạch ma, thạch miên.
AMIDE: Amid.
AMIDON: Tinh bột.
AMINE: Amin.
AMINO ACID: Acid amin.
AMMETER: Ampere kế.
AMMONIAC: Ammoniac, am-mô-nhắc.
AMMONIACAL: Có ammoniac, có tính ammoniac.
AMMONIA WATER: Dung dịch ammoniac.
AMMONIUM: Ammonium, am-môn. Ammonium carborate: carbonat am-môn, carbonat ammonium. Ammonium chloride: clorid ammonium. Ammonium hydroxyde: hidroxid ammonium. Ammonium nitrate: nitrat am-môn, nitrat ammonium. Ammonium sulfate: sulfat am-môn, sulfat ammonium.
AMORPHOUS: Vô định hình.
AMORPHISM: Tính vô định hình.
AMPHOTERIC: Lưỡng tính.
AMYLASE: Amilaz.
AMYLE: Amil.
ANALOG, ANALOGUE: Tương tự.
ANALOGY: Sự tương tự.
ANALYSIS, số nhiều ANALYSES: Phép phân tích, phân giải. Chemical analysis: phân tích hóa học. Colorimetric analysis: phân tích độ sắc. Immediate analysis: phân tích đầu. Indirect analysis: phân tích gián tiếp. Mechanical analysis: phân tích cơ giới.

Physical analysis: phân tích vật lý. Polarimetric analysis: phân tích phân cực. Ponderous analysis: phân tích trọng lượng. Qualitative analysis: phân tích định tính. Quantitative analysis: phân tích định lượng. Spectral analysis: phân tích bằng quang phổ. Thermic analysis: phân tích bằng nhiệt. Volumetric analysis: phân tích thể tích.

ANALYTIC: Thuộc về phân tích, phân giải. Analytic chemistry: hóa học phân tích, hóa học phân giải. Analytic method: phương pháp phân tích, phương pháp phân giải.

ANALYZE: Phân tích, phân giải.

ANGSTROM: Ang-trom, đơn vị đo chiều dài $1X10^{-8}$ cm.

ANHYDROUS: Khan, khan nước, không nước. Anhydrous compound: hợp chất khan.

ANHYDRIDE: Anhidrid.

ANILINE: Anilin.

ANION: Anion.

ANIONIC: Có liên hệ tới anion, thuộc về anion.

ANISE: Đại hồi, đại hồi hương.

ANNEAL: Trui (thép), làm cho dẻo ra, luyện (pha lê).

ANNEALING: Sự nấu dẻo.

ANODE: Dương cực.

ANODIC: Thuộc về dương cực, thuộc về anod.

ANTIBIOTIC: Kháng sinh, trụ sinh; chất kháng sinh, trụ sinh.

ANTICANCER, ANTICANCEROUS: Kháng ung thư, trị ung thư.

ANTICATALYST: Kháng xúc tác.

ANTICATHODE: Anticatod, đối âm cực.

ANTICIPATION: Sự dự liệu.

ANTICOAGULANT: Chất ngừa đông.

ANTICOAGULATE: Ngừa đông đặc.

ANTICOAGULATION: Sự ngừa đông.

ANTIDOTE: Thuốc giải độc, trừ độc.

ANTIFREEZE: Chất làm giảm độ đông đặc.

ANTIFRICTION: Đỡ xát, làm giảm sự ma xát. Antifriction alloy: hợp kim làm giảm sự ma xát, hợp kim đỡ xát.

ANTIGEN: Kháng thể nguyên, sinh kháng thể.

ANTIHISTAMINE: Kháng histamin.

ANTIMONY: Antimon.

ANTINEUTRON: Đối neutron, đối trung hòa tử, antineutron.

ANTIOXIDANT: Chất kháng oxid hóa.

ANTIPODE: Chất đối túc. Optic antipode: chất đối túc triển quang.

ANTIPROTON: Đối proton, antiproton.

ANTIPYRETIC: Giải nhiệt, chất giải nhiệt.

ANTIPYRINE: Thuốc giải nhiệt.

ANTISEPTIC: Sát trùng, sát khuẩn; thuốc sát trùng; chất sát trùng.

ANTISERUM: Kháng huyết tinh.

ANTISPASMODIC: Trấn kinh, thuốc trấn kinh.

ANTITOXIC: Kháng độc.

ANTITOXIN: Chất kháng độc tố.

ANTITUBERCULOUS, ANTITUBERCULAR: Ngừa, phòng, trừ lao.

APPLICATION: Sự ứng dụng, sự áp dụng.

APPLICATIVE: Ứng dụng, áp vào. Applicative chemistry: hóa học ứng dụng.

APPROXIMATE: Ước lượng, ước chừng, phỏng độ.

APPROXIMATION: Sự ước chừng, phỏng chừng.

ARBORESCENCE: Tính kiểu mộc.

ARBORESCENT: Kiểu mọc.

ARC: Hồ quang. Arc-type electric furnace: lò hồ quang điện.

ARGON: Argon.

AROMATIC: Thơm. Aromatic hydrocarbon: hydrocarbon thơm.

AROMATIZATION: Sự làm thơm, làm cho thơm.

AROMATIZE: Làm cho thơm, làm thơm.

ARRANGEMENT: Sự chỉnh hợp, sự xếp đặt.

ARREST: Sự ngưng, ngưng.

ARSENIC: Arsen, thạch tín, có thạch tín, thuộc về thạch tín.
ARTIFICIAL: Nhân tạo. Artificial diamond: kim cương nhân tạo. Artificial graphite: than chì nhân tạo.
ASSEMBLE: Ghép, tập hợp.
ASSIMILABLE: Có thể bị đồng hóa.
ASSIMILATE: Đồng hóa, thụ hóa.
ASSIMILATION: Sự đồng hóa, sự thụ hóa. Chlorophyllous assimilation: Sự đồng hóa diệp lục tố.
ASSOCIATE: Kết hợp, liên hợp.
ASSOCIATION: Sự kết hợp, sự liên hợp. Molecular association: sự kết hợp phân tử.
ASTATIC: Vô định vị.
ASTIGMATIC: Loạn thị.
ASTIGMATISM: Sự loạn thị.
ASTRINGENCY: Sự thu liễm, sự làm se lại.
ASTRINGENT: Thu liễm, làm se lại.
ASYMMETRIC, ASYMMETRICAL: Phi đối xứng, phi đối. Asymmetric carbon: carbon phi đối xứng, carbon phi đối. Asymmetric synthesis: tổng hợp phi đối xứng.
ATOM: Nguyên tử. Atom bomb: bom nguyên tử.
ATOMIC: Thuộc về nguyên tử. Atomic mass: nguyên tử khối. Atomic number: số nguyên tử. Atomic theory: thuyết nguyên tử. Atomic weight: trọng lượng nguyên tử.
ATOMIZATION: Sự vi thể hóa.
ATOMIZE: Vi thể hóa.
ATOMIZER: Máy vi thể hóa.
ATTACK: Tác kích, ăn mòn. Sự tác kích, sự ăn mòn.
ATTRACT: Hấp dẫn, thu hút.
ATTRACTION: Sự, sức hấp dẫn, thu hút. Capillary attraction: sức hút mao quản. Electric attraction: sức hút của điện. Electronic attraction: sự hút điện tử, sự hút electron. Magnetic attraction: sức hút của từ.
AUGMENTATION: Sự tăng thêm, sự thêm lên.
AURIFEROUS: Có vàng.
AUTHENTIC: Đích thực, chính xác.
AUTOCATALYSIS: Tự xúc tác.
AUTOCLAVE: Nồi hấp kín.
AUTO: Tự. Autogenesis: sự tự sinh. Autogenic, autogenous: Tự sinh. Autolysis: Sự tự phân giải. Automatic: Tự động. Autoregulation: sự tự tiết chế, tự làm đều. Autooxydation: sự tự oxid hóa.
AZOTE: Chất đạm, đạm khí, ni tơ, nitrogen. Atmospheric azote: đạm khí trời.
AZOTIC: Có chất đạm, có ni tơ. Azotic fertilizer: phân bón có chất đạm.
AZOTIMETER: Đạm khí kế, ni tơ kế.
AZURITE: Quặng lam đồng.

B

BACTERIUM, số nhiều BACTERIA: Vi khuẩn, vi trùng.
BACTERIAL: Thuộc về vi khuẩn, vi trùng.
BALANCE: Cân, cái cân.
BARBITURIC: Barbituric. Barbituric acid: acid barbituric.
BASE: Ba-dơ, baz.
BASIC: Có tính ba-dơ. Basic anhydride: anhydrid ba-dơ.
BAUXITE: Bauxit, bau-xit.
BENZ- hay BENZO-: Liên hệ tới benzen hay acid benzoic.
BENZALDEHYDE: Benzaldehid.
BENZAMIDE: Benzamid.
BENZENE: Benzen.
BENZIDINE: Benzidin.
BENZINE: Benzin.
BENZOATE: Benzoat. Benzoate of soda (sodium benzoate): benzoat sodium hay benzoat natri.
BENZOIC: Benzoic. Benzoic acid: acid benzoic.
BENZOL: Benzol.
BENZOPHENONE: Benzophenon.
BENZYL: Benzil.
BERKELIUM: Berkelium.
BERYL: Beril.
BERYLLIUM: Berilium.
BESSEMER CONVERTER: Nồi, lò Bessemer.
BESSEMER PROCESS: Phương sách Bessemer.
BETA: Beta, kép.
BI-: Hai, lưỡng, nhị, kép, bi.
BIACETYL: Biacetil.
BIACID: Biacid, hai acid.
BIATOMIC: Hai nguyên tử.
BIBASIC: Hai lần ba-dơ.
BICARBONATE: Carbonat acid. Sodium bicarbonate: carbonat acid natri.
BIAXIAL: Lưỡng trục. Biaxial crystal: tinh thể lưỡng trục.
BICHROMATE: Bicromat.
BICYCLIC: Hai vòng.
BIMOLECULAR: Lưỡng phân tử. Bimolecular reaction: phản ứng lưỡng phân tử.
BINARY ACID: Acid có hai nguyên tố, acid lưỡng tố.
BINARY COMPOUND: Hỗn hợp có hai nguyên tố, hợp chất lưỡng tố.
BIOCHEMICAL: Thuộc về sinh hóa học, sinh hóa.
BIOCHEMISTRY: Sinh hóa học.
BISMUTH: Bismut.
BIOLOGIC: Thuộc về sinh vật học.
BIOLOGY: Sinh vật học.
BIOXYDE: Oxid tử, bioxid.
BIOSYNTHESIS: Sinh tổng hợp.
BISULFATE: Bisulfat.
BISULFITE: Bisulfit.
BIVALENCE: Tính hóa trị hai.
BIVALENT: Hóa trị hai.
BLEACH: Tẩy màu.
BLEACHING: Tẩy màu. Bleaching powder: bột tẩy màu.
BLUE: Màu xanh, phẩm xanh. Methylene blue: phẩm xanh metilen. Phenylene blue: phẩm xanh phenilen. Pyrazole blue: phẩm xanh pirazol. Blue vitriol (hydrated copper sulfate): dung dịch sulfat đồng nhị.
BOILING POINT: Nhiệt độ sôi.
BOMB: Trái phá, bom. Atomic bomb: bom nguyên tử. Calorimetric bomb: bom độ nhiệt lượng.
BOMBARD: Oanh tạc, bắn phá.
BOMBARDMENT: Sự oanh tạc, sự bắn phá. Bombardment by neutron: sự bắn phá bằng trung hòa tử.
BORATE: Borat.
BORAX: Borax, hàn the.
BORIC: Boric. Boric acid: acid boric.

BROM: Brom.
BROMATE: Bromat.
BROMIC: Bromic. Bromic acid: acid bromic.
BROMIN: Brom.
BROMHYDRATE: Bromhidrat.
BROMHYDRIN: Bromhidrin.
BROMOBENZENE: Bromobenzen.
BROMOFORM: Bromoform.
BRONZE: Hợp chất đồng và thiếc. Hoàng đồng, đồng đen. Bronze Age: Thời đại đồ đồng.
BRUCINE: Brucin.
BUTANE: Butan.
BUTANOL: Butanol.
BUTYL: Butil. Butyl alcohol: rượu butil.
BUTYRIC: Butiric. Butyric acid: acid butyric.

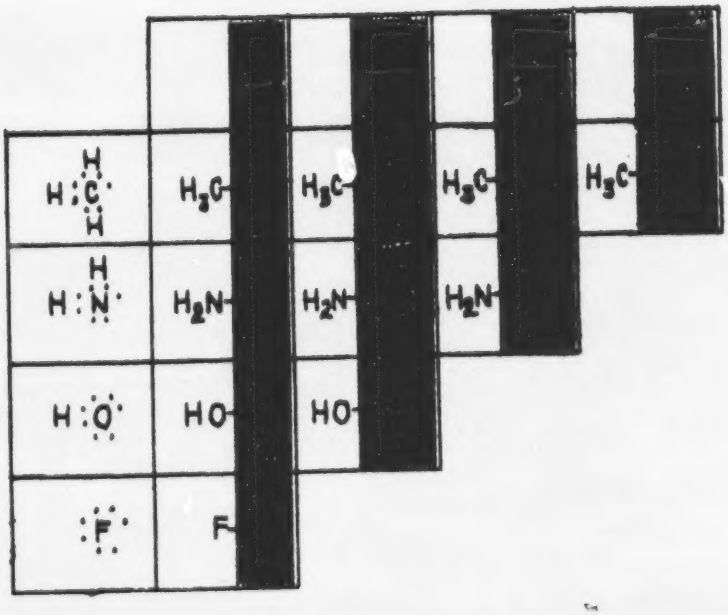

C

CACAO: Cây, trái, cacao.
CAFÉ, CAFE: Quán nước, cà phê.
COFFEE: Cà phê.
CAFFEINE: Cafein.
CALCAREOUS: Có chất vôi.
CALCIC: Có calcium.
CALCIFIC: Liên hệ tới sự hóa đá vôi, sự thạch khối hóa.
CALCIFICATION: Sự hóa đá vôi.
CALCIFY: Hóa đá vôi.
CALCINATION: Sự nung khô.
CALCINE: Nung khô.
CALCITE: Calcit.
CALCIUM: Calcium, calci. Calcium carbonate: carbonat calcium, carbonat calci. Calcium hypochlorite: hypoclorit calcium, hypoclorit calci. Calcium phosphate: phosphat calcium, phosphat calci.
CALORIC: Thuộc về calô, về nhiệt.
CALORIE, CALORY: Calô (đơn vị đo nhiệt lượng).
CALORIFIC: Thuộc về nhiệt, hóa nhiệt, sinh nhiệt, phát nhiệt.
CALORIMETER: Nhiệt lượng kế. Adiabatic calorimeter: nhiệt lượng kế đoạn nhiệt. Water calorimeter: thủy nhiệt lượng kế.
CALORIMETRIC: Thuộc về phép đo nhiệt lượng. Calorimetric bomb: bom đo nhiệt lượng.
CALORIMETRY: Phép đo nhiệt lượng.
CAMPHENE: Camphen.
CAMPHOR: Long não, chương não. Camphor tree: cây chương não, cây long não.
CAMPHORIC: Camphoric.
CAOUTCHOUC, RUBBER: Cao su.
CAPACITY: Dung tích, dung lượng, dung. Calorific capacity: nhiệt dung. Electric capacity: điện dung. Residual electric capacity: điện dung dư. Volumetric capacity: dung tích.
CAPILLARITY: Mao dẫn. Electric capillarity: mao dẫn điện.
CAPILLARY: Thuộc về mao quản, mao. Capillary attraction: sức hút mao quản. Capillary wave: sóng mao dẫn.
CAPROIC: Caproic. Caproic acid: acid caproic.
CAPRYLIC: Caprilic. Caprylic acid: caprilic acid.
CARAT: Cara (đơn vị trọng lượng dùng để đo các loại đá hay kim khí qui, tương đương với 200 miligram).
CARBAMATE: Carbamat.
CARBAMIC: Carbamic. Carbamic acid: acid carbamic.
CARBAMIDE: Carbamid.
CARBIDE: Carbur. Calcium carbide: carbur calcium.
CARBINOL: Carbinol.
CARBOCYCLIC: Thuộc loại thán hoàn, thán vòng.
CARBON: Carbon, thán tố.
CARBONATE: Carbonat.
CARBONIC: Carbonic. Carbonic acid: acid carbonic. Carbonic gas: thán khí.
CARBONIFEROUS: Có than đá, có carbon.
CARBONIZATION: Sự thán hóa.
CARBONIZE: Thán hóa.
CARBONYL: Carbonil. Carbonyl group: nhóm carbonil.
CARBOXYL: Carboxil. Carboxyl group: nhóm carboxil.
CATALYSIS: Sự xúc tác.
CATALYST: Chất xúc tác.
CATALYTIC: Thuộc về xúc tác. Catalytic agent: vật xúc tác.

CATALYZE: Xúc tác.
CATAPLASM: Thuốc cao dán (như chữ poultice).
CATHODE: Âm cực, ca-tot. Cathode ray: tia âm cực.
CATHODIC: Thuộc về âm cực.
CATION: Ca-ti-on, ion dương.
CAUSTIC: Ăn da,
CAUSTICITY: Tính ăn da.
CEDAR: Bạch hương. Cedar oil: dầu bạch hương.
CELL: Tế bào.
CELSIUS TEMPERATURE: Nhiệt độ Celsius, nhiệt độ bách phân.
CEMENT: Xi măng.
CENTIGRADE: Bách phân. Centigrade scale: Nhiệt giải bách phân (Celsius).
CENTRIFUGAL: Ly tâm, máy ly tâm. Centrifugal force: lực, sức ly tâm.
CENTRIFUGATION: Sự ly tâm, hiện tượng ly tâm.
CENTRIFUGE: Máy ly tâm.
CENTRIPETAL: Hướng tâm. Centripetal acceleration: gia tốc hướng tâm. Centripetal force: lực, sức hướng tâm.
CERIC: Ceric.
CERIUM: Cerium, ceri.
CERUSE: Bạch diêm, phấn chì.
CERUSITE: Cerusit.
CETENE: Ceten.
CHAIN: Hằng loạt, dây. Chain reaction: phản ứng hằng loạt, phản ứng dây.
CHARACTER: Tính, đặc tính.
CHARACTERISTIC: Đặc tính, đặc.
CHEMICAL: Thuộc về hóa học, hóa chất. Chemical change: thay đổi hóa tính. Chemical energy: năng lượng hóa học, hóa năng. Chemical equation: phương trình hóa học. Chemical formula: công thức hóa học. Chemical properties: tính chất hóa học. Chemical symbol: ký hiệu hóa học. Chemical warfare: chiến tranh hóa học (kỹ thuật).
CHEMILUMINESCENCE: Sự phát quang hóa học.
CHEMILUMINESCENT: Hóa phát quang.
CHEMIST: Nhà hóa học.
CHEMISTRY: Hóa học. Agricultural chemistry: nông hóa học. Analytic chemistry: hóa học phân giải, hóa học giải tích. Applied chemistry: hóa học ứng dụng. Biologic chemistry: sinh hóa học. General chemistry: hóa học đại cương. Industrial chemistry: hóa học kỹ nghệ. Medical chemistry: hóa học y dụng. Mineral chemistry: hóa học vô cơ. Nuclear chemistry: hóa học hạch tâm, hạch hóa học. Organic chemistry: hóa học hữu cơ. Pharmaceutical chemistry: hóa học dược dụng. Physical chemistry: hóa học vật lý. Pure chemistry: hóa học thuần túy. Theoretical chemistry: hóa học lý thuyết. Toxicologic chemistry: hóa học độc dược.
CHEMOTHERAPEUTIC: Thuộc về hóa học trị liệu.
CHEMOTHERAPY: Hóa học trị liệu, hóa học trị liệu pháp.
CHLORAL: Cloral.
CHLORAMINE: Cloramin.
CHLORATE: Clorat.
CHLORIC: Cloric.
CHLORIDE: Clorid.
CHLORINE: Clor, clo.
CHLORITE: Clorit.
CHLORO: Cloro, có chất cloro.
CHLOROBENZENE: Cloroben.
CHLOROFORM: Cloroform.
CHLOROMETRIC: Thuộc về sự định lượng clor. Chlorometric degree: độ clor.
CHLOROMETRY: Phép định lượng clor.
CHLOROPHYLL, CHLOROPHYL: Diệp lục tố, clorophil.
CHROMATE: Cromat.
CHROMATIC: Thuộc về màu sắc. Chromatic aberration: sắc sai.

CHROMATOGRAPHIC: Thuộc về phép sắc ký, thuộc về phép sắc giải ký.
CHROMATOGRAPHY: Phép sắc ký, phép sắc giải ký.
CHROME, CHROMIUM: Crom.
CHROMIC: Thuộc về crom, có crom, cromic. Chromic acid: acid cromic. Chromic anhydride: anhidrid cromic.
CHROMITE: Cromit.
CHROMOGEN: Nhóm sinh sắc.
CHROMOPHORE: Nhóm hàm sắc.
CHROMOUS: Thuộc về, liên hệ với chất crom.
CLASSIFICATION: Sự sắp loại, phân loại.
COAGULATE: Đông kết.
COAGULATION: Sự đông kết.
COAL TAR: Hắc ín.
COBALT: Co-ban, cobalt.
COBALTIC: Có cobalt.
COBALTITE: Cobaltit.
COCOA: Bột cacao. Cocoa butter: bơ cacao.
COEFFICIENT: Hệ số. Coefficient of absorption: hệ số hấp thụ. Coefficient of viscosity: hệ số niêm độ.
COLLOIDAL: Giao trạng, keo. Colloidal state: trạng thái giao trạng. Colloidal suspension: dung dịch giao trạng.
COLLOID: Chất giao trạng, giao chất. Hydrophile colloid: giao chất thân thủy. Hydrophobic colloid: giao chất kỵ thủy. Irreversible colloid: giao chất không hoàn nghịch. Lyophile colloid: giao chất thân dịch. Lyophobic colloid: giao chất kỵ dịch. Metallic colloid: giao chất kim loại. Negative colloid: giao chất âm. Positive colloid: giao chất dương. Reversible colloid: giao chất hoàn nghịch.
COLORIMETER: Tỷ sắc kế.
COLORIMETRY: Phép tỷ sắc định phân, phép đo màu.
COLORING: Phẩm.
COMBINATION: Sự hòa hợp, chất hòa hợp, hợp chất. Chemical combination: sự hóa hợp. Endothermic combination: sự hóa hợp thu nhiệt. Exothermic combination: sự hóa hợp phát nhiệt. Stable combination: hợp chất bền. Unstable combination: hợp chất không bền.
COMBUSTIBILITY: Tính cháy được.
COMBUSTIBLE: Cháy được, nhiên liệu.
COMBUSTION: Sự cháy. Instantaneous combustion: Sự cháy tức thì. Slow combustion: sự cháy ngầm. Spontaneous combustion: sự cháy tự nhiên.
COMPARISON: Sự so sánh, sự đối chiếu. Comparison of melting temperatures: so sánh nhiệt độ chảy.
COMMON: Thông dụng. Common gas: khí thông dụng. Common isotopes: những chất đồng vị thông thường.
COMPACT: Đặc dẫn.
COMPATIBILITY: Sự tương hợp, sự tương thích.
COMPATIBLE: Tương hợp, tương thích.
COMPARIMENT: Ngăn.
COMPENSATE: Bổ chính.
COMPENSATOR: Máy bổ chính.
COMPENSATION: Sự bổ chính. Extern compensation: sự bổ chính ngoại. Intern compensation: sự bổ chính nội.
COMPLEX: Phức tạp, chất phức tạp, chất phức tố, tạp chất. Imperfect complex: tạp chất không hoàn toàn. Intern complex: tạp chất nội. Molecular complex: tạp chất phân tử. Perfect complex: tạp chất hoàn toàn.
COMPONENT: Phần hợp thành, thành tố, thành viên.
COMPOUND: Hợp chất. Binary compound: hợp chất lưỡng tố. Definite compound: hợp chất xác định.
COMPRESS: Nén, ép, vai ép. Compressed air: không khí nén.
COMPRESSIBILITY: Tính nén được, tính chịu nén.

COMPRESSIBLE: Nén được, chịu nén.
COMPRESSION: Sự nén.
CONCENTRATE: Làm đậm đặc, tập chú.
CONCENTRATED: Đậm đặc. Concentrated acid: acid đậm đặc.
CONCENTRATION: Sự làm đậm đặc, nồng độ.
CONDENSATION: Sự ngưng hơi, sự kết hợp. Fractionated condensation: sự ngưng hơi phân đoạn. Intern condensation: sự kết hợp nội.
CONDENSE: Làm đông lại, làm ngưng lại, kết hợp.
CONDENSER: Máy ngưng hơi, kính tụ quang.
CONDUCT: Dẫn.
CONDUCTANCE: Độ dẫn.
CONDUCTION: Sự dẫn.
CONDUCTIVITY: Tính dẫn, dẫn suất. Electrical conductivity: tính dẫn điện.
CONDUCTOR: Dẫn, vật dẫn.
CONGEAL: Đông đặc.
CONGELATION: Sự đông đặc, băng. Point of congelation: băng điểm.
CONSERVATION: Sự bảo tồn. Conservation of atom: bảo tồn nguyên tử. Law of conservation of atom: định luật bảo tồn nguyên tử. Law of conservation of matter and energy: định luật bảo tồn vật chất và năng lượng.
CONSTANT: Hằng số. Chemical constant: hằng số hóa vật. Cosmological constant: hằng số vũ trụ. Constant of ionization: hằng số ion hóa. Molecular constant: hằng số hợp tụ. Radioactive constant: hằng số phóng xạ. Voltaic constant: hằng số pin.
CONSTITUENT: Cấu tử.
CONSTITUTE: Cấu tạo, cấu thành.
CONSTITUTION: Sự cấu tạo. Chemical constitution: sự cấu tạo hóa học. Constitution of matter: sự cấu tạo của vật chất.
CONTACT: Tiếp xúc. Contact agent: chất xúc tác.
CONVERT: Đổi.
CONVERTOR: Lò chuyển hóa, lò chuyển lưu.
CONVERSION: Sự đổi.
COORDINATION: Sự phối trí. Compound of coordination: hợp chất phối trí. Index of coordination: chỉ số phối trí. Coordination number: số phối trí.
COPRA: Cơm dừa, cùi dừa.
COPPER: Đồng, mạ đồng.
CORRODE: Ăn mòn.
CORROSION: Sự ăn mòn.
CORROSIVE: Ăn mòn, có tính ăn mòn, chất ăn mòn.
COSMIC: Thuộc về vũ trụ. Cosmic ray: vũ trụ tuyến.
CRYSTAL: Tinh thể, pha lê. Anisotropic crystal: tinh thể dị phương. Atomic crystal: tinh thể nguyên tử. Biaxial crystal: tinh thể lưỡng trục. Eutectic crystal: tinh thể cộng tinh. Heteropolar crystal: tinh thể dị cực. Ionic crystal: tinh thể ion. Liquid crystal: dịch tinh. Mixed crystal: tinh thể hỗn tạp. Molecular crystal: tinh thể phân tử.
CRYSTALLINE: Giống thủy tinh, thuộc về tinh thể.
CRYSTALLIZATION: Sự kết tinh.
CRYSTALLIZE: Kết tinh.
CRYSTALLOGRAPHY: Kết tinh học.
CYANAMIDE: Cianamid.
CYANATE: Cianat.
CYANHYDRIC: Cianhidric. Cyanhydric acid: acid cianhidric.
CYANIC: Cianic. Cyanic acid: acid cianic.
CYANIDE: Cianur.
CYANOGEN: Cianogen.
CYCLE: Chu kỳ, chu trình.
CYCLIC: Tuần hoàn, có vòng, hoàn thực, vòng kính. Cyclic group: nhóm tuần hoàn. Cyclic carbide: carbur vòng kín. Cyclic point: viên điểm.
CYCLOBUTANE: Butan vòng, ciclobutan.

CYCLOHEPTANE: Heptan vòng, ciclo-
heptan.
CYCLOHEXANE: Hexan vòng, ciclo-
hexan.
CYMENE: Cimen.

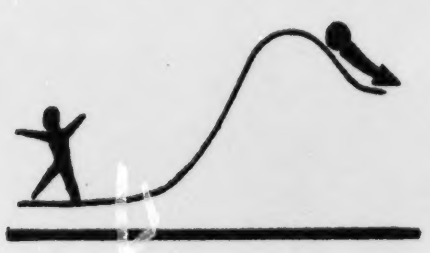

Đ

DATUM, số nhiều DATA: Số thống kê, dữ kiện.
DECARBONIZE: Khử carbon.
DECARBURIZE: Như chữ decarbonize.
DECOLORIZATION: Sự phai màu, tẩy màu.
DECOLORIZE: Tẩy màu, làm mất màu.
DECOMPOSE: Phân tích.
DECOMPOSITION: Sự phân tích. Chemical decomposition: sự phân tích hóa học. Partial decomposition: sự phân tích một phần, không trọn. Thermic decomposition: sự nhiệt phân tích. Total decomposition: sự phân tích toàn phần.
DEHYDRATE: Khử nước.
DEHYDRATING: Khử nước, Dehydrating agent: chất khử nước.
DEHYDRATION: Sự khử nước.
DEHYDROGENATE: Khử hydro, khử hydrogen.
DEHYDROGENATION: Sự khử hydro, sự khử hydrogen.
DELIQUESCE: Chảy nước, chảy rữa, sự chảy nước, chảy rữa.
DELIQUESCENT: Chảy nước, chảy rữa.
DELTA: Delta.
DENATURATION: Sự biến tính.
DENITRIFICATION: Sự khử ni-tơ, sự khử nitrogen.
DENITRIFY: Khử ni-tơ, khử nitrogen.
DENSE: Nặng, có tỷ trọng lớn.
DENSIMETER: Tỷ trọng kế.
DENSIMETRY: Phép đo tỷ trọng.
DENSITY: Tỷ trọng, mật độ.
DEODORANT: Chất khử mùi, tẩy mùi.
DEODORIZE: Khử mùi, tẩy mùi.
DEOXIDIZE: Khử oxy, khử oxygen.
DEOXIDIZER: Chất khử oxy, chất khử oxygen.
DEOXYGENATE: Khử oxy, khử oxygen.
DEOXYGENATION: Sự khử oxy, sự khử oxygen.
DEPOLYMERIZATION: Sự giải trùng hợp.
DERIVATIVE: Chất chuyển hóa, chuyển hóa vật. Aromatic derivative: chuyển hóa vật thơm.
DERIVE: Chuyển hóa.
DESULFURIZE: Khử sulfur, khử lưu huỳnh.
DESULFURIZER: Chất khử sulfur, chất khử lưu huỳnh.
DETERGENT: Chất tẩy, rữa.
DETONABLE, DETONATABLE: Có thể nổ được.
DETONATE: Nổ.
DETONATION: Sự nổ, tiếng nổ.
DETONATOR: Bộ phận nổ, ngòi nổ.
DEUTERIUM: Deuterium. Deuterium oxide: oxid deuterium.
DEVIATION: Sự, độ lệch.
DEVITRIFY: Làm mờ thủy tinh.
DEXTROGYRATE, DEXTROGYRE: Hữu triền, hữu tuyền.
DEXTROROTATORY, DEXTROROTARY: Hữu triền, hữu tuyền.
DEXTRORSE: Hữu hướng.
DEXTROSE: Dextroz.
DIALYSIS: Sự thẩu giải, sự thẩm tích.
DIALYZE: Thẩu giải, thẩm tích.
DIALYZER: Máy thẩu giải, đồ thẩm tích.
DIASTASE: Diếu tố, men, diastase.
DIATOMIC: Hai nguyên tử.
DIAZOIC: Hai azoic.
DIBASIC: Hai lần bazic.
DIGITALIN: Digitalin.
DILATABLE: Nở được.
DILATABILITY: Tính nở được.
DILATATION: Sự nở. Coefficient of dilatation: hệ số nở.
DILATE: Nở.
DILUENT: Chất làm loảng.
DILUTE: Làm loảng, pha loảng.

DILUTION: Sự làm loãng, pha loãng.
DISSOLUBLE: Tan được.
DISSOLUTION: Sự hòa tan, dung dịch.
DISSOLVE: Hòa tan.
DISSOLVENT: Chất hòa tan.
DISTILL, DISTIL: Chưng, cất, chưng cất.
DISTILLATE: Chất chưng cất.
DISTILLATION: Sự chưng, sự cất, sự chưng cất.
DIVALENT: Hóa trị hai, như chữ bivalent.
DOSAGE: Liệu, sự định phân, định lượng.
DOSE: Định liệu, định phân, định lượng.
DOUBLE: Đôi, hai, kép, một đôi.
DOUBLET: Nhị liên, vạch kép.
Electronic doublet: nhị liên điện tử.
DUCTILE: Dễ kéo sợi, dễ dát mỏng.
DUCTILITY: Tính dễ kéo sợi, dễ dát mỏng.
DURABILITY: Tính bền, tính bền bỉ.
DURABLE: Bền, bền bỉ.
DYNAMITE: Dynamit, cốt mìn.
DYNAMITE: Phá nổ bằng dynamit, phá nổ bằng cốt mìn.

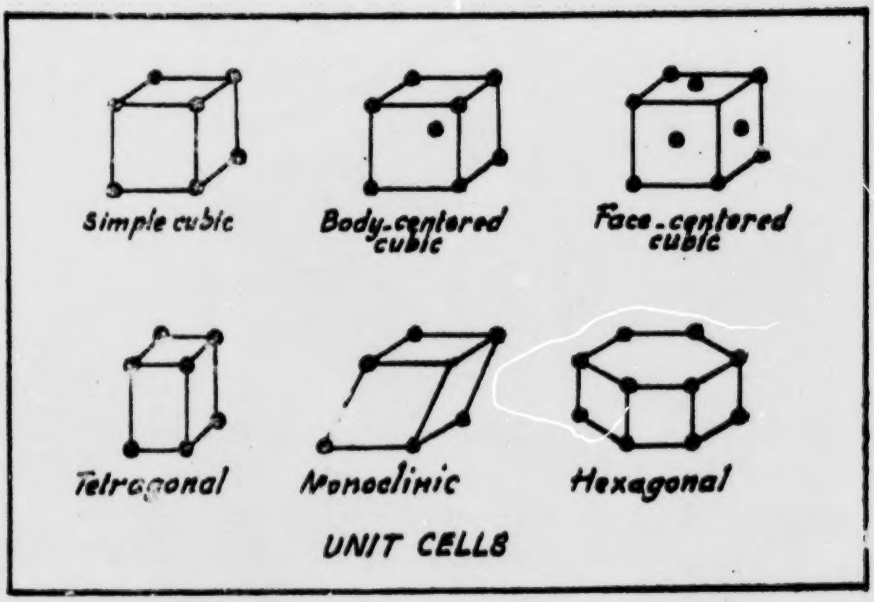

E

EBONITE: Ebonit.
EBULLITION: Sự sôi.
ECLAIRCISSEMENT: Làm cho trong.
EDIFICE: Tòa. Atomic edifice: tòa nguyên tử. Crystalline edifice: tòa tinh thể. Molecular edifice: tòa phân tử.
EFFECT: Hiệu ứng. Chemical effect: hiệu ứng hóa học. Inductive effect: hiệu ứng cảm. Photoelectric effect: hiệu ứng quang điện.
EFFECTIVE: Hiệu dụng, có hiệu lực.
EFFECTIVENESS: Sự hiệu dụng.
EFFECTUATE: Thực hiện. To effectuate a reaction: thực hiện một phản ứng.
EFFERVESCENCE: Sự sủi bọt.
EFFICACIOUS: Có hiệu lực, hiệu dụng.
EFFICACITY: Sự hiệu dụng.
EFFLORESCE: Ra hoa, rã thành bụi.
EFFLORESCENCE: Sự ra hoa, rã thành bụi.
EQUAL: Bằng, như chữ equal.
EINSTEINIUM: Einsteinium.
ELASTIC: Đàn hồi. Elastic collision: sự chạm không mất năng lượng.
ELASTICITY: Sự, tính đàn hồi.
ELECTRIC: Điện. Electric energy: điện năng. Electric furnace: lò điện.
ELECTRICITY: Điện.
ELECTROCHEMICAL: Điện hóa tính, thuộc về điện hóa học. Electrochemical cell: tế bào điện hóa. Electrochemical reaction: phản ứng điện hóa.
ELECTROCHEMISTRY: Điện hóa học.
ELECTRODE: Điện cực.
ELECTROLYSIS: Điện giải.
ELECTROLYTE: Chất điện giải.
ELECTROLYTIC: Thuộc về điện giải. Electrolytic cell: tế bào điện giải. Electrolytic reaction: phản ứng điện giải.
ELECTROMAGNETIC: Thuộc về điện từ. Electromagnetic radiation: bức xạ điện từ.
ELECTRON: Điện tử. Electron affinity: ái lực điện tử. Electron cloud: vùng điện tử. Electron pair: cặp điện tử. Extranuclear electron: điện tử ngoại nhân. Free electron: điện tử tự do. Negative electron: âm điện tử. Peripheric electron: điện tử ngoại biên. Positive electron: dương điện tử. Electron of valence: điện tử hóa trị.
ELECTRONEGATIVE: Âm điện. Electronegative element: nguyên tố âm điện.
ELECTRONEGATIVITY: Tính âm điện.
ELECTROPOSITIVE: Dương điện. Electropositive element: nguyên tố dương điện.
ELECTROPOSITIVITY: Tính dương điện.
ELECTROSCOPE: Điện nghiệm.
ELECTROVALENCE: Điện hóa trị.
ELEMENT: Phần tử, nguyên tố. Chemical element: nguyên tố hóa học. Electronegative element: nguyên tố âm. Electropositive element: nguyên tố dương. Radioactive element: nguyên tố phóng xạ. Element of transition: nguyên tố chuyển tiếp. Transuranium element: nguyên tố siêu uranium.
ELIMINATE: Loại, loại ra.
ELONGATION: Ly độ.
ELUTE: Dung ly.
ELUTION: Sự dung ly.

EMANATION: Sự phóng tán. Radioactive emanation: sự phóng xạ.
EMETIC: Làm nôn, làm mửa. Chất, thuốc mửa.
EMISSION: Sự phát, sự nêu ra. Photoelectric emission: sự phát quang điện.
EMISSIVE: Phát xạ. Emissive power: năng lực phát xạ.
EMULSION, EMULSOID: Nhũ tương.
ENANTIOMORPH: Chất đối hình.
ENANTIOMORPHIC: Đối hình.
ENANTIOMORPHISM: Đối hình tính.
ENCAUSTIC: Dầu bóng.
END POINT, EQUIVALENT POINT: Chuẩn độ.
END REACTION: Phản ứng hoàn tất.
ENDOTHERMIC: Hấp nhiệt, thu nhiệt. Endothermic reaction: phản ứng hấp nhiệt.
ENERGY: Năng lượng. Energy of activation: tăng hoạt năng. Atomic energy: nguyên tử năng. Calorific energy: nhiệt năng. Chemical energy: hóa năng. Electric energy: điện năng. Energy of fission: phân hủy năng. Hydraulic energy: thủy năng. Intern energy: nội năng. Energy of ionization: năng lượng ion hóa. Kinetic energy: động năng. Magnetic energy: từ năng. Mechanical energy: cơ năng. Potential energy: thế năng. Energy of resonance: cộng hưởng năng. Source of energy: nguồn năng lượng. Solar energy: năng lượng mặt trời, nhật năng. Density of energy: mật độ năng lượng. Dissipation of energy: sự tiêu tán năng lượng.
ENZYME: Diêu tố, men.
ENZYMIC, ENZYMATIC: Thuộc về diêu tố, thuộc về men.
EPHEMERAL: Phù du.
EPHEMERALITY: Tính phù du.
EQUATION: Phương trình. Chemical equation: phương trình hóa học.
EQUILIBRATE: Làm cân bằng, làm thăng bằng. To equilibrate a chemical equation: làm cân bằng một phương trình hóa học.
EQUILIBRIUM: Cân bằng, thăng bằng. Chemical equilibrium: cân bằng hóa học. Constant equilibrium, stable equilibrium: cân bằng an định, bền. False equilibrium: sự cân bằng giả. Unstable equilibrium: cân bằng không an định. Ionic equilibrium: sự cân bằng ion. Metastable equilibrium: sự cân bằng chuẩn an định, sự cân bằng giới ẩn. Thermic equilibrium: sự cân bằng nhiệt.
EQUIMOLECULAR: Đẳng phân tử.
EQUIPOTENTIAL: Đẳng thế.
EQUIVALENCE: Sự tương đương.
EQUIVALENT: Tương đương, đương lượng. Chemical equivalent: đương lượng hóa học. Equivalent in water: đương lượng bằng nước. Mechanical equivalent of calorie: đương lượng cơ học của calo.
ERROR: Độ sai, sai số, sự sai lầm. Absolute error: sai số tuyệt đối. Experimental error: độ sai thực nghiệm. Percentage error: độ sai bách phân. Relative error: sai số tương đối.
ESSENCE: Tinh dầu, tinh chất, dầu xăng. Mineral essence: dầu khoáng chất.
ESTER: Ester, ea-te.
ESTERIFICATION: Sự hóa ester.
ESTERIFY: Ester hóa.
ETHANE: Etan.
ETHANOL: Etanol.
ETHER: E-te, etor. Ethylic ether: etor etil. Intern ether: etor nội. Mixed ether: etor hỗn tạp. Ether oxyd: oxid etor. Simple ether: etor đơn. Sulfuric ether: etor sulfuric.
ETHERAL, ETHERIC: Có etor, thuộc về etor.
ETHERALIZE: Etor hóa.

ETHYL: Etil. Ethyl acetate: acetat etil. Ethyl alcohol: rượu etil. Ethyl cellulose: celluloz etil. Ethyl chloride: clorur etil. Ethyl ether: eter etil.
ETHYLENE: Etilen.
EUDIOMETER: Khí nhiên kế.
EUTECTIC: Cộng tinh, chất cộng tinh. Eutectic point: điểm cộng tinh.
EVAPORATE: Bay hơi.
EVAPORATION: Sự bay hơi.
EVAPORATOR: Máy làm bay hơi.
EXCESS: Lượng thừa.
EXCESSIVE: Quá dư.
EXCITE: Kích thích.
EXCITEMENT: Sự kích thích.
EXCITER: Chất kích thích.
EXOTHERMIC: Phát nhiệt. Exothermic reaction: phản ứng tỏa nhiệt, phát nhiệt.
EXPERIMENT: Sự thực nghiệm, thí nghiệm, làm thí nghiệm.
EXPERIMENTAL: Thực nghiệm, thuộc về thí nghiệm.
EXPLOSION: Sự nổ.
EXPLOSIVE: Nổ.
EXTRANUCLEAR: Ngoại nhân. Extranuclear electron: điện tử ngoại nhân.

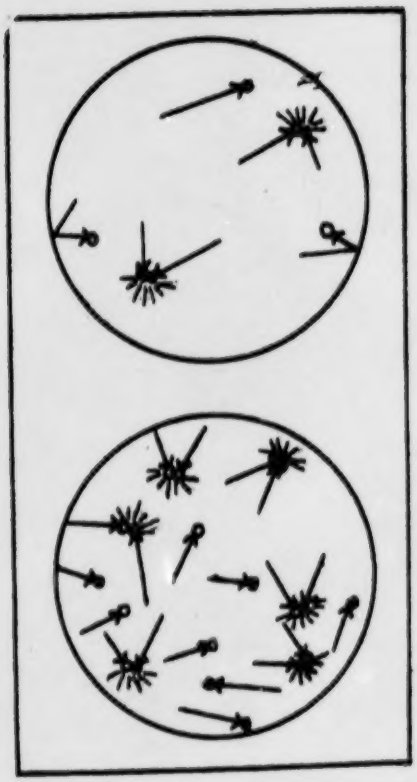

F

FACTOR: Tác tố.
FAIENCE: Sành sứ.
FALSE: Giả, giả mạo, giả tạo, ngụy tạo, sai. False equation, false equilibrium: cân bằng giả.
FALSIFICATION: Sự giả tạo, ngụy tạo, giả mạo.
FALSIFY: Giả, giả mạo, giả tạo, ngụy tạo.
FAMILY: Họ. Halogenous family: họ halogen.
FAT: Chất béo.
FAVOR: Tán trợ. To favor a reaction: tán trợ một phản ứng.
FEBRIFUGAL: Trị sốt.
FEBRIFUGE: Chất trị sốt.
FELDSPAR, FELSPAT: Trăng thạch.
FERMENT: Lên men, phát điếu men, điếu tố.
FERMENTABLE: Có thể lên men.
FERMENTATIVE: Phát điếu.
FERMENTATION: Sự lên men, sự phát điếu. Acetic fermentation: sự lên men giấm. Alcoholic fermentation: sự lên men rượu. Butyric fermentation: sự lên men butyric. Citric fermentation: sự lên men citric. Lactic fermentation: sự lên men lactic, sự lên men sữa.
FERMIUM: Fermium.
FERRIC: Thuộc về sắt. Ferric oxide: oxid sắt tam.
FERRIFEROUS: Có chứa sắt.
FERRO-: Liên hệ tới sắt, hợp kim sắt. Ferrocene: ferocen. Ferrocyanide: ferocianid.
FERROMAGNESIAN: Feromanhedi, có chứa sắt và magnesium.
FERROMAGNETIC: Có liên hệ tới từ tính của kim loại.
FERROMAGNETISM: Sự liên hệ tới từ tính của kim loại.
FERROSILICON: Ferrosilicon, hợp chất của sắt và silicon.
FERROUS: Có sắt, có sắt nhị. Ferrous oxide: oxid sắt nhị. Ferrous sulfate: sulfat sắt nhị.
FETID: Thối, thúi.
FIBER, FIBRE: Sợi, sớ, thớ.
FILAMENT: Dây nhỏ, sợi nhỏ. Metallic filament lamp: đèn sợi kim loại.
FILIFORM: Hình sợi.
FILTRATE: Lọc.
FILTRATION: Sự lọc, cách lọc.
FISSILE: Dễ phân hủy.
FISSION: Sự phân hủy. Nuclear fission: sự phân hạch.
FLAME: Lửa. Flame test: trắc nghiệm bằng lửa.
FLEXIBLE: Dễ uốn.
FLEXIBILITY: Tính dễ uốn.
FLEXION, FLEXTION: Sự uốn.
FLUID: Thể lỏng, dung dịch, lưu chất.
FLUIDAL: Thuộc về lưu tính.
FLUIDITY: Lưu tính.
FLUOR: Fluor.
FLUORESCENCE: Sự, trạng thái phát huỳnh quang, kính phát huỳnh quang.
FLUORESCENT: Huỳnh quang, có huỳnh quang. Fluorescent lamp: đèn huỳnh quang.
FLUORIDE: Fluorur.
FLUOROMETER: Huỳnh quang kế.
FLUORESCOPE: Kính huỳnh quang.
FLUX: Thông lượng. Electronic flux: điện tử thông. Luminous flux: quang thông. Magnetic flux: từ thông.
FORCE: Sức, lực, cưỡng chế. Forced reaction: phản ứng cưỡng chế.
FORM: Hình thể, hình dạng, dạng, sinh thành, tạo thành.
FORMALDEHYDE: Formaldehid.
FORMATION: Sự sinh thành, cấu thành, tạo thành.

FORMULA: Công thức. Chemical formula: công thức hóa học. Developed formula: công thức khai triển. Formula equation: phương trình phản ứng. General formula: công thức chung, công thức tổng quát. Molecular formula: công thức phân tử. Spatial formula: công thức không gian. Stereochemical formula: công thức lập thể. Structural formula: công thức cấu tạo, công thức cơ cấu. Formula weight: trọng khối phân tử.

FORMYL: Formyl. Formyl group: nhóm formyl.

FRACTION: Phần số, một phần. Molar fraction: phần mol.

FRACTIONAL: Phân đoạn. Fractional distillation: sự chưng cất phân đoạn.

FRACTIONALIZE: Phân đoạn.

FRACTIONALIZATION: Sự phân đoạn.

FRAGMENT: Mảnh.

FRANCIUM: Francium.

FREEZE: Đông đặc.

FREEZING: Đông đặc. Freezing point: điểm đông đặc.

FRIABILITY: Tính bở.

FRIABLE: Bở.

FRIGORIFIC: Sinh hàn, lạnh.

FRUCTOSE: Fructoz.

FUSIBLE: Có thể nóng chảy. Fusible alloy: hợp chất có thể nóng chảy.

FUSION: Sự nóng chảy. Alkaline fusion: sự kiềm chảy. Fusion point: đung điểm, điểm tan chảy. Fusion reaction: phản ứng nóng chảy. Instantaneous fusion point: đung điểm tức thời.

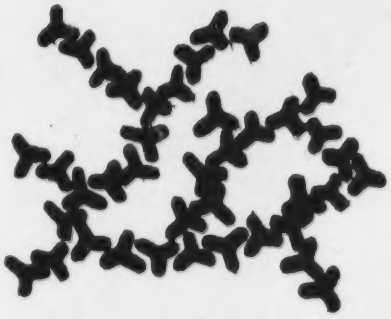

G

GADOLINIUM: Gadolinium.
GALACTOSE: Galactoz.
GALVANIZE: Mạ kẽm.
GALVANIZATION: Sự mạ kẽm.
GAMMA: Gama. Gamma ray: tia gama.
GANGUE: Chất bẩn quặng.
GAS: Chất khí, chất hơi. Asphyxiating gas: khí ngạt, hơi ngạt. Carbonic gas: thán khí, khí carbonic. Inert gas, noble gas: khí trơ. Ideal gas: khí lý tưởng. Natural gas: khí thiên nhiên. Rare gas: khí hiếm. Water gas: khí than ướt.
GAZOGENE, GASOGENE: Máy chế khí than.
GAZOMETER: Thùng chứa khí.
GAZOMETRY: Phép định lượng khí.
GEL: Sự đông giá, vật ngưng giao, đông giá, ngưng giao.
GELABLE: Có thể đông giá.
GELATE: Đông giá, ngưng giao.
GELATIN, GELATINE: Gelatin, chất đông sương, keo.
GELATINIZATION: Sự gelatin hóa, ngưng giao hóa.
GELATINIZE: Làm ngưng giao, ngưng giao hóa, gelatin hóa.
GELATINOUS: Có tính gelatin, giống gelatin, thái ngưng giao.
GENERAL: Đại cương, tổng quát. General chemistry: hóa học đại cương.
GENERALIZATION: Sự tổng quát hóa, đại cương hóa.
GENERALIZE: Tổng quát hóa, đại cương hóa.
GENERATOR: Máy phát, máy phát điện.
GENERATE: Sinh, phát, sản xuất.
GERANIUM: Geranium. Essence of geranium: tinh dầu geranium.
GERMANIUM: Germanium.
GERMAN SILVER: Hợp chất đồng, kẽm và kền, còn gọi là nickel silver.
GINGER: Gừng. Essence of ginger: tinh dầu gừng.
GLASS: Thủy tinh.
GLUCONATE: Gluconat.
GLUCOSE: Glucoz. Glucose phosphate: phosphat glucoz.
GLUTAMATE: Glutamat. Monosodium glutamate: glutamat natri.
GLUTAMIC: Glutamic. Glutamic acid: acid glutamic.
GLUTARIC: Glutaric. Glutaric acid: acid glutaric.
GLUTEN: Gluten.
GLYCERIN, GLYCERINE: Glycerin.
GLYCEROL: Glicerol.
GLYCOL: Glicol.
GONIOMETER: Giác kế.
GRAM: Gram. Gram-atomic weight: nguyên tử gram, trọng lượng phân tử. Gram-formula weight: trọng lượng của công thức tính ra gram. Gram-molecular weight: trọng lượng phân tử, phân tử gram.
GRAPHITE: Than chì, graphit.
GRAPHITIC: Thuộc về than chì.
GRAPHITIZE: Làm, đổi thành than chì, bọc than chì.
GRAPHITIZABLE: Có thể thành than chì.
GRAPHITIZATION: Sự đổi thành, sự bọc than chì.
GRAVIMETRY: Phép định phân bằng trọng lượng.
GRAVITATE: Chạy quanh, hấp dẫn.
GRAVITATION: Sự hấp dẫn. Universal gravitation: sự hấp dẫn của vạn vật. Field of gravitation: trường trọng hấp.
GRAVITATIONAL: Thuộc về sự hấp dẫn. Gravitational potential difference: hiệu số hấp thế.
GRAVITY: Trọng lực.
GROUND STATE: Trạng thái vững bền nhất của một nguyên tử.
GROUP: Nhóm. Amine group: nhóm amin, Alcohol group: nhóm rượu. Adehyde group: nhóm adehid.

Alkyl group: nhóm alkin.
Carboxyl group: nhóm carboxin.
Hydroxyl group: nhóm hydroxin.
GUANO: Phân hải điểu.
GUTTA-PERCHA: Guta-persa.
GYPSUM: Thạch cao.

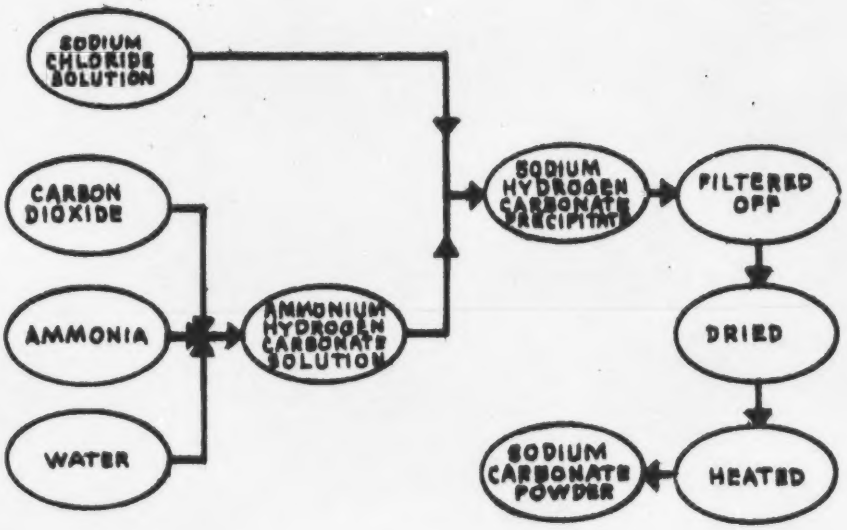

H

HAFNIUM: Hafnium.
HALO: Quầng.
HALOGEN: Halogen.
HALOGENATE: Halogen hóa.
HALOGENATION: Sự halogen hóa.
HALOGENOUS: Thuộc về halogen. Halogenous family: họ halogen.
HEAVY: Nặng. Heavy water: nước nặng.
HEAT: Nhiệt. Atomic heat: nhiệt nguyên tử. Heat of combination: nhiệt hỏa hợp. Heat energy: nhiệt năng. Heat of combustion: thiêu nhiệt. Heat of formation: nhiệt sinh thành. Heat of ionization: nhiệt ion hóa. Molecular heat: phân tử nhiệt. Heat of reaction: nhiệt phản ứng. Specific heat: tỷ nhiệt.
HELIUM: Helium.
HELMINTHIC: Thuộc về sán lải, trị sán lải, thuốc trị sán lải.
HEMATITE: Hematit, xích thiết khoáng.
HEMIHEDRAL: Bán diện.
HEMIMORPHIC: Bán hình.
HEMIMORPHISM: Tính bán hình.
HEMIN: Hemin.
HEMISPHERE: Bán cầu.
HEMOGLOBIN: Hemoglobin, huyết sắc tố.
HEMOGLOBINIC, HEMOGLOBINOUS: Thuộc về huyết sắc tố.
HEMOLYSIS: Sự dung huyết, huyết giải.
HEMOSTASIS: Sự cầm máu.
HEMOSTATIC: Thuốc cầm máu, cầm máu.
HEPTA-: Hepta-, thất, bảy.
HEPTANE: Heptan.
HETEROCHROMATIC: Dị sắc. Heterochromatic light: ánh sáng dị sắc.
HETEROCHROMATISM: Tính dị sắc.
HETEROCYCLIC: Dị hoàn.
HETEROGENEITY: Tính bất thuần trạng.
HETEROGENEOUS: Bất thuần trạng. Heterogeneous catalyst: chất xúc tác dị tính. Heterogeneous material: chất dị tính. Heterogeneous reaction: phản ứng dị tính.
HEXAGONAL: Lục giác.
HEXANE: Hexan.
HEXOSE: Hexoz.
HEXYL: Hexil.
HISTAMINE: Histamin.
HOLMIUM: Holmium.
HOLOHEDRAL: Nguyên diện, toàn diện.
HOMOGENEITY: Tính thuần trạng, đồng tướng.
HOMOGENEOUS: Đồng tính, thuần trạng. Homogeneous catalyst: chất xúc tác đồng tính. Homogeneous material: chất đồng tính. Homogeneous reaction: phản ứng đồng tính.
HOMOGENIZATION: Sự thuần trạng hóa.
HOMOGENIZE: Thuần trạng hóa. Homogenized milk: sữa nguyên trạng.
HOMOLOGOUS: Đồng chủng, đồng tộc, đồng đẳng. Homologous series: liệt nhóm đồng tộc. Homologous series of hydrocarbons: liệt nhóm đồng tộc của hidrocarbon.
HOMOLYSIS: Sự đồng giải.
HOMOMORPHIC: Đồng hình.
HOMOMORPHISM: Tính đồng hình.
HOMOPOLAR: Đồng cực.
HORIZONTAL: Nằm ngang, mặt phẳng nằm ngang.
HORMONE: Kích thích tố.
HUMID: Ẩm ướt, ẩm.
HUMIDIFY: Làm ẩm.

HUMIDITY: Ẩm độ, tính ẩm ướt.
HUMUS: đất phân, đất mùn.
HYBRIDIZATION: Tạp chủng hóa.
HYDRASTINE: Hidrastin.
HYDRATE: Hidrat, ngậm nước, thủy hóa.
HYDRATION: Sự thủy hóa, sự hợp nước vào, cách hợp nước vào.
HYDRAULIC: Thuộc về nước, có tính thủy ngạnh. Hydraulic force: thủy lực, sức nước. Hydraulic pressure: áp suất nước.
HYDRIDE: Hợp chất có hidro.
HYDROCARBON: Hidrocarbon. Aliphatic hydrocarbon: hidrocarbon chi phường. Aromatic hydrocarbon: hidrocarbon thơm. Benzenic hydrocarbon: hidrocarbon loại benzen. Cyclic hydrocarbon: hidrocarbon có vòng.
HYDROGENATE: Hợp hidro.
HYDROGENATION: Phép hợp hidro, sự hidrogen hóa.
HYDROGEN: Hidrogen. Active hydrogen: hidrogen hoạt động. Hydrogen bomb: bom khinh khí.
HYDROLYSIS: Thủy phân, cách thủy giải.
HYDROLYZE: Thủy giải.
HYDROPHILIC, HYDROPHILE: Hút nước, thấm nước.
HYDROPHOBIC: Kỵ nước, sợ nước.
HYDROPHOBICITY: Tính kỵ nước, tính sợ nước.
HYDROSOL: Hidrosol.
HYDROSPHERE: Thủy cầu.
HYDROSTATIC, HYDROSTATICAL: Thuộc về thủy tinh.
HYDROSTATICS: Thủy tĩnh học.
HYDROSULFIDE: Hidrosulfid.
HYDROSULFITE: Hidrosulfit.
HYDROXYL: Hidroxil. Alcoholic hydrozyl: hidroxil rượu, hidroxyl alcool. Phenolic hydroxyl: hidroxil phenol.
HYGROMETER: Ẩm kế.
HYGROMETRIC: Ẩm.
HYGROSCOPE: Ẩm thấp nghiệm.
HYGROSCOPIC: Hút ẩm. Hygroscopic substance: chất hút ẩm.
HYPOCHLORITE: Hypoclorit.
HYPOSULFITE: Hyposulfit.
HYPOTHESIS: Giả thuyết. Atomic hypothesis: giả thuyết nguyên tử. Hypothesis of Avogadro: Giả thuyết Avogadro. Molecular hypothesis: giả thuyết phân tử.
HYPSOMETER: Cao độ kế.
HYPSOMETRY: Phép đo độ cao.

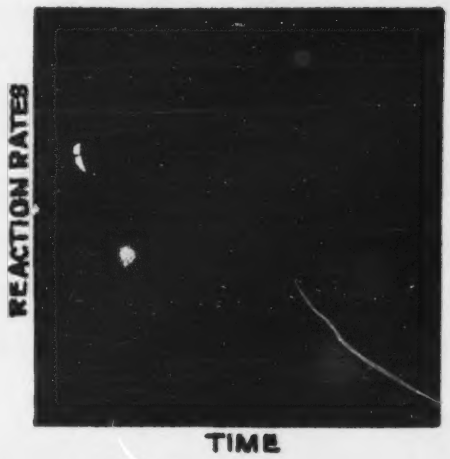

I

ICE: Nước đá. Ice point: độ đông đặc của nước.
IDENTICAL: Đồng nhất.
IDENTIFICATION: Sự đồng nhất hóa.
IDENTIFY: Làm đồng nhất, đồng nhất hóa.
IDENTITY: Sự, tính đồng nhất.
IDEAL: Lý tưởng. Ideal gas: khí lý tưởng. Ideal solution: dung dịch lý tưởng.
IGNEOUS: Hỏa sinh.
IGNITE: Cháy đỏ.
IGNITABLE: Có thể cháy đỏ.
IGNITION: Sự cháy đỏ.
IMBIBE: Thấm.
IMBIBITION: Sự thấm.
IMBIBITIONAL: Có thể thấm.
IMIDE: Imid.
IMINE: Imin.
IMMISCIBLE: Không trộn lẫn được. Immiscible liquid: dung dịch không trộn lẫn được.
IMPURE: Không tinh khiết, không thuần túy.
IMPURITY: Chất bẩn, sự không tinh khiết.
INACTIVATE: Làm cho không hoạt động.
INACTIVATION: Sự làm cho không hoạt động.
INACTIVE: Không hoạt động.
INCERTITUDE: Sự ngờ, bất định. Principle of incertitude: nguyên lý bất định.
INCOMBUSTIBLE: Không cháy được.
INCOMBUSTIBILITY: Sự không cháy được.
INCOMPATIBILITY: Sự xung khắc, không tương hợp. Chemical incompatibility: sự xung khắc hóa học. Pharmacodynamic incompatibility: sự xung khắc dược lực.
INCOMPATIBLE: Không tương hợp, xung khắc.
INCOMPLETE: Không đầy đủ, không hoàn toàn. Incomplete combustion: sự cháy không hoàn toàn.
INCORPORATE: Nhập vào, trộn vào, gia vào.
INDICATOR: Chất chỉ thị mầu, thử mầu. Radioactive indicator: chất chỉ thị phóng xạ.
INDIFFERENT: Phiếm định, không thiên hướng, Indifferent equilibrium: cân bằng phiếm định.
INDIUM: Indium.
INERT: Trơ. Inert gas: khí trơ. Inert material: chất trơ.
INERTIA: Nọa tính.
INFLAMMABILITY: Tính dễ cháy.
INFLAMMABLE: Dễ cháy.
INFLAMMATION: Sự phát hỏa.
INFUSIBILITY: Tính không thể nóng chảy được.
INFUSIBLE: Không thể nóng chảy được.
INFUSION: Sự chế sôi.
INHIBITOR: Chất ngăn cản.
INORGANIC: Vô cơ.
INSOLUBLE: Không tan được, chất không tan.
INSTABILITY: Sự không bền, không an định, trạng thái không bền, không an định.
INSTABLE: Không an định. Instable equilibrium: cân bằng không an định.
INSULIN: Insulin.
INTERMEDIARY: Giữa, trung gian. Intermediary agent: chất trung gian.
INTERMOLECULAR: Liên phân tử. Intermolecular field: trường liên phân tử. Intermolecular force: lực liên phân tử.
INTERN: Nội. Intern energy: Nội năng.
INVARIANT: Không biến tố, hằng lượng.
INVISIBLE: Không thấy được.
IOD: Iod.

IODATE: Iod hóa.
IODATION: Sự iod hóa.
IODIC: Có iod. Iodic acid: acid iodic.
IODINE: Iod.
IODOFORM: Iodoform.
ION: Ion.
IONIC: Thuộc về ion. Ionic crystal: tinh thể ion. Ionic equilibrium: sự cân bằng ion.
IONIZATION: Sự ion hóa. Ionization energy: năng lượng ion hóa.
IRRADIATE: Chiếu xạ.
IRRADIATION: Sự chiếu xạ.
IRON: Sắt. Iron family: họ sắt.
ISOMER: Chất đồng phân.
ISOTOMIC: Đẳng trường.
ISOMORPH: Đồng hình.
ISOMORPHISM: Tính đồng hình.
ISOPRENE: Isopren.
ISOTOPE: Chất đồng vị. Isotopes of some elements: đồng vị của vài nguyên tố.
ISOTROPIC: Đẳng phương.
ISOTROPY: Tính đẳng phương.

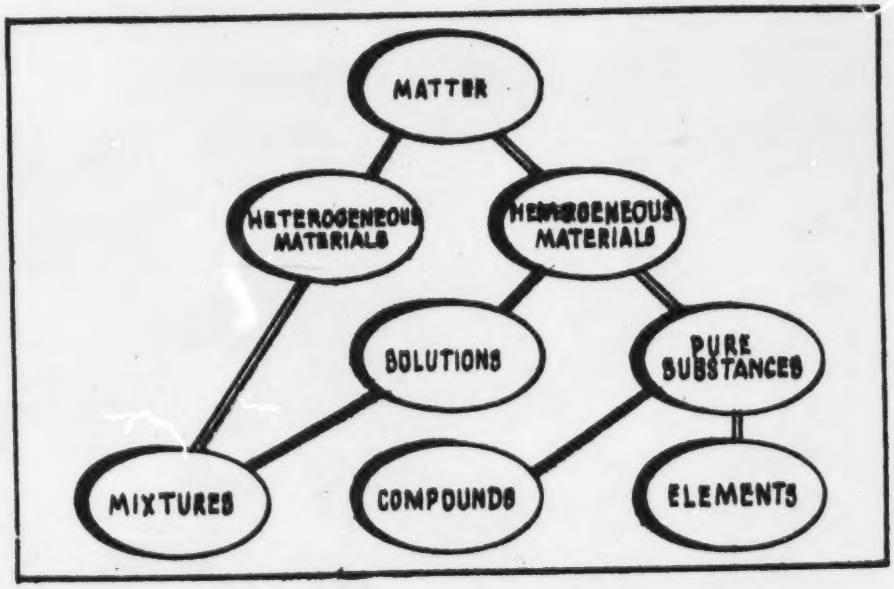

J

JADE: Ngọc thạch.
JET: Vòi, tia, luồng. Molecular jet: tia phân tử. Jet of water: vòi nước.

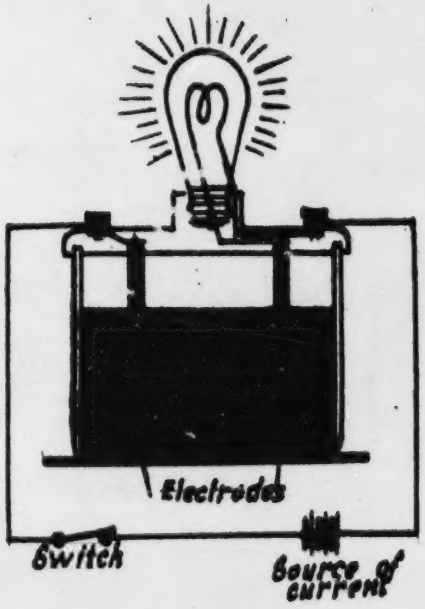

K

KAOLIN, KAOLINE: Kaolin, đất sét trắng.
KAPOK: Gòn.
KERATIN: Giác chất.
KEROSINE, KEROSENE: Dầu hỏa, dầu lửa.
KIESELGUHR: Kiselgur.
KILO-: Ki', kilo. Kilocalorie: kilocalori. Kilogram: Kilogram. Kilogrammeter: kilogram-met. Kilometer: kilomet. Kiloton: kiloton. Kilowatt: kilowatt.
KRYPTON: Kripton.

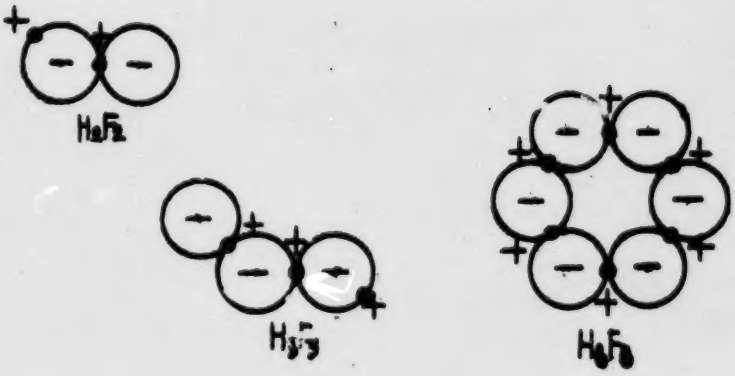

L

LABILE: Không vững, không chắc.
LABORATORY: Phòng thí nghiệm.
LACTIC: Lactic. Lactic acid: acid lactic.
LACTOSE: Lactoz.
LATENT: Tiềm ẩn. Latent heat: ẩn nhiệt. Latent force: tiềm lực.
LATEX: Mủ nhựa, latex.
LAW: Định luật.
LAXATIVE: Nhuận trường, thuộc nhuận trường.
LEAD: Chì. Lead acetate: acetat chì. Lead sulfate: sulfat chì.
LECITHIN: Lecitin.
LEGAL: Hợp pháp, theo luật. Legal chemistry: hóa học hợp pháp.
LEVULOSE: Levuloz.
LIAISON: Sự, cách nối. Liaison of covalence: cách nối, cộng hóa trị. Ionic liaison: cách nối ion. Polar liaison: cách nối hữu cực. Semipolar liaison: cách nối bán cực. Simple liaison: cách nối đơn. Triple liaison: cách nối ba, cách nối tam.
LIGNIN: Lignin.
LIGNITE: Lignit.
LIME: Vôi. Slake lime: tên thông thường của hydroxid calci (calcium hydroxide).
LIMESTONE: Đá vôi.
LIMEWATER: Nước vôi.
LIPASE: Lipaz.
LIPID: Lipid.
LIQUEFACTION: Sự hóa lỏng.
LIQUEFY: Hóa lỏng, làm thành lỏng.
LIQUEUR: Dung dịch. Fehling liqueur: dung dịch fehling.
LIQUID: Lỏng. Liquid air: không khí lỏng.
LIQUID: Chất lỏng. Ideal liquid: chất lỏng lý tưởng. Mobile liquid: chất lỏng linh động. Viscous liquid: chất lỏng niêm tính, niêm dịch.
LIQUIDITY: Tính lỏng.
LITER, LITRE: Lít.
LITHIUM: Litium.
LIXIVIATE: Tẩm trích.
LIXIVIATION: Sự tẩm trích.
LUMINESCE: Phát quang.
LUMINESCENCE: Sự phát quang.
LUMINESCENT: Phát quang.
LUMINOUS: Sáng, phát quang.
LUMINOSITY: Sự, độ sáng, tính phát quang.
LYCOPAD: Lycopad, giống thạch tùng.
LYE: Tên thương mại của sodium hydroxide hay potassium hydroxide, thuốc giặt.

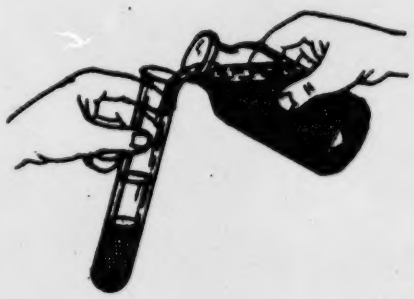

M

MACERATE: Ngâm.
MACERATION: Sự ngâm.
MACROMOLECULAR: Thuộc về đại phân tử. Macromolecular chemistry: hóa học đại phân tử. Macromolecular crystal: tinh thể đại phân tử.
MAGMA: Vật tinh nê.
MAGNESIUM: Magnesium. Magnesium carbonate: carbonat magnesium. Magnesium hydroxide: hidroxid magnesium. Magnesium oxide: oxid magnesium. Magnesium sulfate: sulfat magnesium.
MAGNETIC: Từ tính. Magnetic quantum number: số lượng tử từ.
MAGNETIZATION: Sự từ hóa.
MAGNETIZE: Từ hóa.
MAGNETITE: Magnetit, từ thiết khoáng.
MAGNETOCHEMISTRY: Từ hóa học.
MAGNETOMETER: Từ kế.
MAGNETOMETRIC: Thuộc về từ kế.
MALACHITE: Malachit, khổng tước thạch.
MALLEABILITY: Tính có thể cán mỏng được, triển tính.
MALLEABLE: Có thể cán mỏng được, có thể kéo dài được.
MALT: Mạch nha.
MALTASE: Maltaz.
MALTOSE: Maltoz.
MANGANESE: Mangan.
MANGANIC: Manganic. Manganic acid: acid manganic.
MANGANOUS: Có chứa mangan.
MARGARINE: Margarin, bơ thực vật.
MASS: Khối, đống, khối lượng. Atomic mass: khối lượng nguyên tử, nguyên tử khối. Molecular mass: khối lượng phân tử, phân tử khối. Mass defect: sự thiếu khối lượng. Mass number: số khối lượng.
MASSICOT: Phấn hoàng chì.
MASTIC: Mastic.
MATERIAL: Chất, vật chất. Plastic material: chất dẻo.
MATTER: Vật chất. Law of conservation of matter and energy: Định luật bảo tồn vật chất và năng lượng. State of matter: trạng thái vật chất.
MELTING: Chảy. Melting point: độ chảy.
MERCURATE: Kết hợp với thủy ngân.
MERCURIC: Mercuric, thuộc về thủy ngân. Mercuric chloride: clorid thủy ngân.
MERCUROCHROME: Thuốc đỏ.
MERCUROUS: Có thủy ngân.
MERCURY: Thủy ngân.
METAL: Kim loại.
METALLIC: Thuộc về kim loại. Metallic barometer: phong vũ biểu kim loại. Metallic crystal: tinh thể kim loại. Metallic liaison: cách nối kim loại. Metallic ion : ion kim loại. Metallic thermometer: nhiệt kế kim loại.
METALLOCHEMISTRY: Kim hóa học.
METALLOGRAPHY: Kim cấu học.
METALLOID: Á kim, thuộc về á kim.
METALLOIDAL: Thuộc về á kim.
METALLURGY: Lý nghệ luyện kim, thuật luyện kim.
METHANE: Metan.
METHANOL: Metanol.
METHOD: Phương pháp. Scientific method: phương pháp hóa học. Experimental method: phương pháp thực nghiệm. Graphic method: phương pháp đồ thị.
METAMORPHIC: Biến tính.
METER,METRE: Mét.
METRIC: Thuộc về thước, thước tắc. Metric system: hệ thống đo lường dùng mét, hệ thống thước tắc, mét hệ.

MICA: Mica.
MICELLE: Micel.
MICROBE: Vi trùng.
MICROBIOLOGY: Vi sinh học.
MICROCHEMISTRY: Vi hóa học.
MICROCRYSTAL: Vi tinh thể.
MICROORGANISM: Vi sinh vật.
MICROPHONE: Máy vi âm.
MICROPHOTOGRAPHY: Phép vi ảnh.
MICROPHOTOMETER: Vi quang kế.
MICROSCOPE: Kính hiển vi.
MINERAL: Khoáng chất, khoáng thạch, thuộc về khoáng chất, vô cơ. Mineral chemistry: hóa học vô cơ. Mineral essence: dầu xăng, dầu khoáng chất. Mineral water: nước khoáng tuyền, nước suối.
MISCIBLE: Có thể hòa tan, hỗn hòa được.
MISCIBILITY: Sự, tính hỗn hòa.
MIXED: Hỗn tạp.
MIXTURE: Thuốc hỗn tạp, chất hỗn tạp.
MOBILE: Linh động, di động. Mobile electron: điện tử linh động. Mobile liquid: chất lỏng linh động.
MOBILE: Động tử.
MODERATOR: Chất làm giảm hoạt động, chất làm dịu.
MOLALITY: Chuẩn độ mol.
MOLARITY: Nồng độ mol.
MOLE: Mol.
MOLECULAR: Phân tử. Molecular crystal: tinh thể phân tử. Molecular formula: công thức phân tử. Molecular weight: trọng lượng phân tử.
MOLECULE: Phân tử. Diatomic molecule: phân tử lưỡng nguyên tử. Dipolar molecule: phân tử lưỡng cực. Elastic molecule: phân tử đàn hồi. Monoatomic molecule: phân tử đơn nguyên tử. Polar molecule: phân tử hữu cực. Triatomic molecule: phân tử tam nguyên tử.
MONO-: Mono, đơn. Monoacid: monoacid; acid đơn. Monoatomic: đơn nguyên tử. Monoclinic: đơn tà. Monocyclic: đơn hoàn, một vòng. Monomer: chất đơn hợp, Monomolecular: đơn phân tử. Monovalent: hóa trị một.
MORTAR: Hồ để xây tường.
MULTIPOLAR: Đa cực.
MULTIROTATION: Tính đa triển.
MUSK: Xạ hương.
MUTUAL: Hỗ tương.

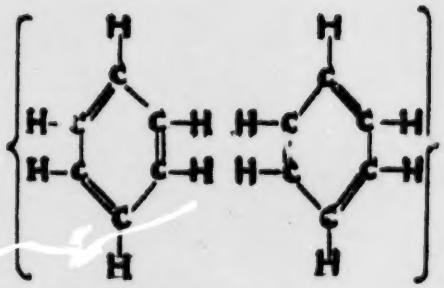

N

NACRE: Xà cừ.
NACREOUS: Giống xà cừ.
NAPHTA: Napta.
NAPHTALENE: Naptalen.
NAPHTHOL: Naptol.
NARCOTIC: Chất ma túy, ma túy.
NATURAL: Thiên nhiên. Natural element: nguyên tố thiên nhiên. Natural radioactivity: sự phóng xạ thiên nhiên.
NEON: Neon.
NEUTRAL: Trung hòa, yếu: tố trung hòa.
NEUTRALITY: Tính trung hòa.
NEUTRALIZATION: Sự trung hòa. Neutralization reaction: phản ứng trung hòa.
NEUTRALIZE: Trung hòa.
NEUTRON: Trung hòa tử. Number of neutrons: số trung hòa tử.
NICHROME: Nicrom.
NICKEL: Nickel, kền, mạ kền.
NICKELIC: Có nickel, có kền, liên hệ tới kền, mạ kền.
NICKELIFEROUS: Có kền.
NICOTINE: Nicotin.
NICOTINIC: Có nicotin, liên hệ tới nicotin.
NIOBIUM: Niobium.
NITRATE: Nitrat.
NITRIC: Nitric. Nitric acid: acid nitric. Nitric oxide: oxid nitric.
NITRIDE: Nitrid.
NITRILE: Nitril.
NITRO-: Nitro. Nitrobenzene: nitrobenzen. Nitrocellulose: nitrocellulox. Nitrocellulose plastics: nhựa dẻo nitrocellulox.
NITROGEN: Nitrogen.
NITROGLYCERINE, NITROGLYCRIN: Nitroglicerin. Manufacture of nitroglycerin: cách chế tạo nitroglicerin.
NITROPHENOL: Nitrophenol.
NOBLE: Quý. Noble gas: khí quý. Noble metal: kim loại quý.
NONELECTROLYTE: Chất không điện tích.
NORM: Tiêu chuẩn, định chuẩn.
NORMAL: Chuẩn định, nguyên chuẩn. Normal solution: dung dịch nguyên chuẩn.
NORMALITY: Nguyên chuẩn độ. Normality of solution: nguyên chuẩn độ của dung dịch.
NOTATION: Ký hiệu.
NUCLEAR: Hạch nhân, hạch tâm, nguyên tử hạch. Nuclear energy: năng lượng hạch tâm, hạch năng. Nuclear substitution: sự trí hoán trong nhân, trong hạch.
NYLON: Nilon.

OCTANE: Octan.
OCTAVE: Bát độ.
OCTET: Bát bộ.
OLEFIN: Olefin.
OLEORESIN: Nhựa dầu.
OLEUM: Oleum.
OPALESCENCE: Đấn bạch quang. Critic opalescence: đấn bạch quang tới hạn.
OPAQUE: Không thấu quang, mờ, vật không thấu quang.
ORBIT: Quỹ đạo.
ORBITAL: Vân đạo.
ORE: Khoáng thạch, quặng.
ORGANIC: Hữu cơ. Organic chemistry: hóa học hữu cơ. Organic compound: Hợp chất hữu cơ.
ORGANIZATION: Sự tổ chức.
ORGANIZE: Tổ chức.
ORGANOCADMIUM: Hữu cơ cadmium.
ORGANOMETALLIC: Hữu cơ kim loại.
ORIGIN: Gốc, căn nguyên, khởi nguyên.
ORTHOCHROMATIC: Chính sắc.
ORTHORHOMBIC: Trực thoa.
OSE: Oz.
OSMOSE: Thẩm thấu, bị thẩm thấu.
OSMOSIS: Sự thẩm thấu.
OXALATE: Oxalat.
OXIDATION: Sự oxit hóa. Oxidation number: số oxid hóa. Oxidation state: trạng thái oxid hóa. Oxidation-reduction reaction: phản ứng khử oxy.
OXIDE: Oxid. Acid oxide: oxid acid. Amphoteric oxide: oxid lưỡng tính. Basic oxide: oxid baz. Intern oxide: oxid nội.
OXIDIZE: Oxid hóa.
OXIDIZING: Oxid hóa. Oxidizing agent: chất oxid hóa.
OXIME: Oxim.
OXY-: Oxi.
OXYGEN: Oxi, oxigen.
OZONE: Ozon.
OZONIDE: Ozonid.
OZONIZE: Ozon hóa, tác dụng với ozon.
OZONIZATION: Sự ozon hóa.
OZONOLYZE: Ozon giải.
OZONOMETER: Ozon kế.

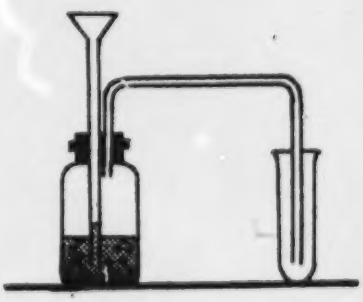

P

PALLADIUM: Palladium.
PALMITATE: Palmitat.
PALMITIC: Palmitic. Palmitic acid: acid palmitic.
PANCHROMATIC: Nguyên sắc.
PARAFFIN: Paraffin.
PARAFFIN: Bọc paraffin.
PARAMAGNETIC: Thuận từ.
PARAMAGNETISM: Tính thuận từ.
PARAMETER: Thông số.
PARASITE: Ký sinh trùng.
PARASITIC: Ký sinh. Parasitic reaction: phản ứng ký sinh.
PARASITICIDAL: Sát ký sinh trùng.
PARASITICIDE: Chất sát ký sinh trùng.
PARIS GREEN: Phẩm xanh Paris (Thuốc sát trùng hợp bởi oxid arsenic tam và acetat đồng).
PARTIAL: Một phần. Partial pressure: áp suất một phần.
PELLICLE: Phim, lớp mỏng.
PENETRATE: Xuyên thấu, xâm nhập.
PENETRATING: Xuyên thấu.
PENETRATION: Sự xuyên thấu.
PENICILLIN: Penicilin.
PENTANE: Pentan.
PENTAVALENT: Hóa trị năm.
PENTOSE: Pentoz.
PENTOXIDE: Pentoxid.
PEPSIN: Pepsin.
PEPTIDE: Peptid.
PEPTIZATION: Sự giải giao.
PEPTIZE: Giải giao.
PEPTONE: Pepton.
PEPTONIZATION: Sự pepton hóa.
PEPTONIZE: Pepton hóa.
PERCHLORATE: Perclorat.
PERCHLORIC: Percloric. Perchloric acid: acid percloric.
PERCOLATE: Tẩm trích.
PERCOLATION: Sự tẩm trích.
PERCOLATOR: Máy tẩm trích.
PERIOD: Chu kỳ.
PERIODIC: Tuần hoàn. Periodic classification: sự phân loại tuần hoàn. Periodic law: luật tuần hoàn. Periodic table: bảng tuần hoàn. Periodic table of the elements: bảng tuần hoàn các nguyên tố.
PERIODOCITY: Tính tuần hoàn. Chemical periodicity: Tính tuần hoàn hóa học.
PERFORM: Làm, thi hành, thực hiện. To perform experiments to find out...: Thực nghiệm để tìm kết quả.
PERMANGANATE: Permanganat.
PERMANGANIC: Permanganic. Permanganic acid: acid permanganic.
PERMEABILITY: Tính thấm qua, tính thông thấu. Magnetic permeability: độ từ thông.
PERMEABLE: Có thể thấm qua.
PERMUTATION: Sự hoán chuyển.
PERMUTE: Hoán chuyển.
PEROXIDE: Peroxid. Hydrogen peroxide: peroxid hydrogen.
PETRIFY: Hóa đá, thạch hóa.
PETROCHEMISTRY: Nham thạch hóa học.
PETROGRAPHY: Nham thạch học.
PETROLEUM: Dầu hỏa, dầu lửa.
PHARMACEUTIC, PHARMACEUTICAL: Thuộc về dược học, thuộc về sự bào chế thuốc.
PHARMACODYNAMIC: Dược lực, thuộc về dược lực học.
PHARMACODYNAMICS: Dược lực học.
PHARMACOGNOSY: Dược liệu học.
PHARMACOLOGY: Dược vật học, dược lý học.
PHARMACOPOEIA: Dược thư.
PHARMACY: Dược học, dược phòng.
PHASE: Vị tướng. Liquid phase: tướng lỏng. Solid phase: tướng đặc.

PHASEMETER: Vị tướng kế.
PHENOL: Phenol.
PHENOLPHTHALEIN: Chất thử mầu, phenolphthalein.
PHENYL: Phenil. Phenyl group: nhóm phenil.
PHOSGENE: Phosgen.
PHOSPHATE: Phốt phát, phosphat. Phosphate group: gốc phosphat.
PHOSPHATIC: Có chứa phosphat.
PHOSPHOR: Phosphor, lân.
PHOSPHORESCENCE: Tính lân quang.
PHOSPHORESCENT: Có tính lân quang.
PHOSPHORIC: Phosphoric. Phosphoric acid: acid phosphoric.
PHOTOCHEMISTRY: Quang hóa học.
PHOTOELECTRIC: Thuộc về quang điện. Photoelectric effect: ảnh hưởng của quang điện, tác dụng quang điện.
PHOTON: Quang tử.
PHOTOSYNTHESIS: Quang tổng hợp.
PHTHALEIN: Phtalein.
PHTHALIC: Phtalic. Phthalic acid: acid phtalic.
PHYSICOCHEMICAL: Lý hóa.
PHYSICOCHEMISTRY: Lý hóa học.
PHYSICAL: Thuộc về vật lý. Physical chemistry: Hóa học vật lý. Physical properties: lý tính. Physical change: sự thay đổi lý tính.
PHYSIOLOGY: Sinh lý học.
PHYTOCHEMISTRY: Thảo hóa học.
PIGMENT COLORS: Sắc tố.
PLASTIC: Dẻo, dễ nắn, chất nổ plastic.
PLASTICITY: Tính dẻo, tính dễ nắn.
PLATINUM: Bạch kim, platin.
POLAR: Hữu cực.
POLLUTE: Làm ô uế.
POLLUTION: Sự làm ô uế. Atmospheric pollution: sự làm ô uế khí quyển.
POLY-: đa, poli. Polyacid: poliacid. Polyalcohol: polialcol. Polyamide: poliamid, Polyatomic: đa nguyên tử. Polycarbonate: policarbonat. Polycyclic: đa hoàn, nhiều vòng. Polyene: Polien. Polygon: đa giác. Polymer: chất trùng hợp. Polymeric: có tính trùng hợp. Polymerization: sự trùng hợp hóa. Polymerize: trùng hợp. Polymorphic: đa hình. Polynuclear: đa nhân, đa hạch. Polyvalent: đa hóa trị, nhiều hóa trị.
POTASSIUM: Potassium, kalium.
POTENTIAL: Thế. Potential energy: thế năng.
PRECIPITATE: Kết tủa, trầm hiện.
PRECIPITATION: Sự kết tủa, sự trầm hiện.
PRECISE: Chính xác.
PRECISION: Sự chính xác. Precision in measurement: chính xác trong cách đo lường.
PRESSURE: Áp suất, sức nén, sức ép. Pressure of a gas: sức ép của một chất khí. Atmospheric pressure: sức ép của không khí, áp lực không khí.
PRINCIPLE: Nguyên lý, nguyên tắc. Active principle: yếu tố tác dụng. Fondamental principle: nguyên lý căn bản.
PRODUCT: Chất sinh ra, chất được tạo thành.
PROPANE: Propan.
PROPERTY: Tính chất. Properties of important elements: tính chất của các nguyên tố quan trọng.
PROPORTION: Tỷ lệ.
PROPRIONATE: Proprionat.
PROPRIONIC: Propionic. Proprionic acid: acid proprionic.
PROTEIN: Protein.
PROTIUM: Protium.
PROTON: Proton. Proton acceptor: chất nhận proton (bado). Proton donor: chất cho proton (acid).
PSEUDOMORPH: Ngụy hình.
PSYCHROMETER: Ẩm nhiệt kế.
PYRAMIDON: Piramidon.
PYREX: Pyrex.
PYRIDINE: Piridir.
PYRITE: Pirit, hoàng thiếc khoáng, quặng hoàng thiếc.
PYROGENIC: Sinh nhiệt.
PYROPHORIC: Tự cháy.

Q

QUADRIVALENT: Hóa trị bốn.
QUALITATIVE: Thuộc về phẩm tính, định tính. Qualitative analysis: phân tích định tính, phân giải định tính.
QUALITY: Tính, tính chất, phẩm tính.
QUANTA: Nguyên lượng.
QUANTITATIVE: Thuộc về lượng, định lượng. Quantitative analysis: phân tích định lượng, phân giải định lượng.
QUANTITY: Lượng, số lượng.
QUANTUM: Lượng tử. Quantum number: lượng tử số. Quantum theory of light: thuyết lượng tử ánh sáng.
QUARTZ: Quartz, thạch anh. Piezoelectric quartz: thạch anh áp điện.
QUICKLIME: Vôi sống, vôi chưa tôi.
QUININE: Quinin, kỷ ninh.
QUINONE: Quinon.

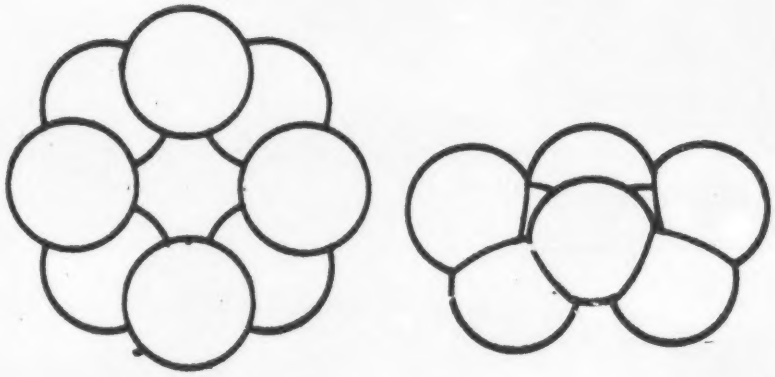

R

RACEMIC: Racemic. Racemic acid: acid racemic.
RADIATION: Bức xạ. Electromagnetic radiation: bức xạ điện từ.
RADICAL: Gốc, nhóm.
RADIOACTIVE: Phóng xạ. Radioactive element: nguyên tố phóng xạ.
RADIOACTIVITY: Tính phóng xạ. Artificial radioactivity: tính phóng xạ nhân tạo. Natural radioactivity: phóng xạ thiên nhiên.
RADIOBIOLOGY: Phóng xạ sinh vật.
RADIOCHEMISTRY: Hóa học phóng xạ.
RADIOELEMENT: Nguyên tố phóng xạ.
RADIOGRAPHY: Phép tia X nhiếp ảnh, phép chụp quang tuyến, phép chụp điện tuyến.
RADIOISOTOPE: Chất đồng vị phóng xạ.
RADIOLUMINESCENCE: Sự phát quang phóng xạ.
RADIOSCOPE: Gương phóng xạ.
RADIOSCOPY: Sự chiếu điện, sự rọi kính, rọi kiến.
RADIOTHERAPY: Quang tuyến liệu pháp.
RADIOTHORIUM: Radiothorium, thorium phóng xạ.
RADIUM: Radium.
RADON: Radon.
RARE: Hiếm. Rare earth: đất, thổ hiếm. Rare earth metal, rare earth element: kim loại hiếm. Rare gas: khí hiếm.
RAY: Tia, tuyến, quang tuyến. Alpha ray: tia alpha. Gamma ray: tia gamma. X ray: quang tuyến X. Infrared ray: tia hồng ngoại, hồng ngoại tuyến.
REACTANT: Chất tác dụng, chất ở trong phản ứng hóa học.
REACTION: Phản ứng. Basic reaction: phản ứng baz. Chemical reaction: phản ứng hóa học. Endothermic reaction: phản ứng thu nhiệt. Exothermic reaction: phản ứng phát nhiệt. Heterogeneous reaction: phản ứng dị tướng. Homogeneous reaction: phản ứng đồng tướng. Intermediary reaction: phản ứng trung gian. Reaction mechanism: cơ chế của phản ứng. Reversible reaction: phản ứng hoàn nghịch, phản ứng thuận nghịch. Secondary reaction: phản ứng phụ. Selective reaction: phản ứng tuyển chọn. Simultaneous reaction: phản ứng đồng thời. Specific reaction: phản ứng riêng biệt. Reaction of substitution: phản ứng trí hoán. Speed of reaction: vận tốc, tốc độ phản ứng.
REACTIVATE: Tái tăng hoạt.
REACTIVATION: Sự tái tăng hoạt.
REACTIVITY: Độ phản ứng.
REDOX: Redox, oxid khử.
REDUCING: Khử. Reducing agent: chất khử, chất khử oxy.
REDUCTION: Sự khử oxy, hoàn nguyên, thu dung tích.
REFLUX: Sự hoàn lưu.
REFRACTORY: Chịu nóng, trơ.
REGULATE: Điều chỉnh. To regulate the speed of a reaction: điều chỉnh vận tốc của một phản ứng.
REGULATOR: Máy tiết chế, máy điều hòa.
RESONANCE: Cộng hưởng.
RESIN: Nhựa, tùng chỉ.
RESINIFICATION: Sự hóa nhựa.
RESINIFY: Hóa nhựa.
RESINOID: Có nhựa, giống nhựa, chất có nhựa.
RESINOUS: Có nhựa, giống nhựa.

RESIST: Cản trở.
RESISTANCE: Sức cản, sức chịu, điện trở.
RESISTIVITY: Điện trở suất.
RESISTOR: Cái điện trở.
REVERSIBILITY: Tính hoàn nghịch, tính thuận nghịch.
REVERSIBLE: Hoàn nghịch, thuận nghịch. Reversible reaction: phản ứng thuận nghịch.
RHENIUM: Renium.
RHEOSTAT: Cái biến trở.
RHODIUM: Rodium.
RHOMBOHEDRAL: Thuộc về hình tà phương lục diện.
RHOMBOHEDRON: Hình tà phương lục diện, khối hình thoi.
RHOMBIC: Có hình thoi.
RHOMBOID: Hình thoi.
RUBIDIUM: Rubidium.
RUBY: Hồng ngọc.
RUST: Rỉ, sét, chất rỉ, chất sét.
RUTHENIUM: Rutenium.
RUTILE: Rutil, kim hồng thạch.

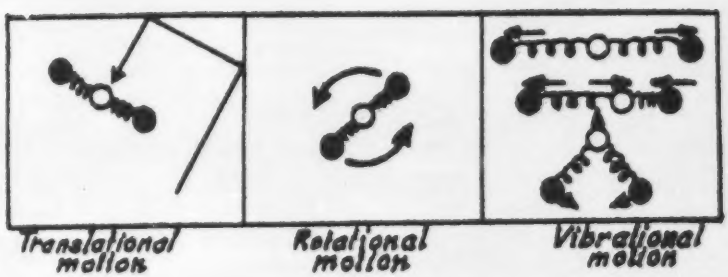

S

SACCHARASE: Sacaraz.
SACCHARIDE: Sacarid.
SACCHARIFICATION: Sự đường hóa.
SACCHARIFY: Đường hóa.
SACCHARIMETER: Đường kế.
SACCHARIMETRY: Phép định lượng đường.
SACCHARINE: Sacarin.
SACCHAROSE: Sacaroz.
SAFFRON: Cây khương hoàng, nghệ.
SALICYLATE: Salicilat.
SALICYLIC: Salicilic. Salicylic acid: acid salicilic.
SALIFY: Diêm hóa, hóa muối.
SALIMETER: Diêm kế.
SALINE: Có chứa muối, thuộc về muối, giống muối.
SALINITY: Diêm độ, độ muối.
SALT: Muối. Acid salt: muối acid. Alkalin salt: muối kiềm. Basic salt: muối baz. Neutral salt: muối trung hòa.
SALTINESS: Độ mặn.
SALTPETER: Tiêu thạch, diêm tiêu.
SAMARIUM: Samarium.
SANDARAC: Sandarac, vân hương. Sandarac tree: cây vân hương.
SANTONIN: Santonin.
SAPONIFIABLE: Savon hóa được, có thể savon hóa.
SAPONIFICATION: Sự savon hóa.
SAPONIFY: Savon hóa.
SAPONIN: Saponin.
SATURATE: Bão hòa.
SATURATED: Bão hòa.
SATURATION: Sự bão hòa.
SCHEMA: Sơ đồ.
SCHEMATIC: Thuộc về sơ đồ.
SCHEMATIZATION: Sự sơ đồ hóa.
SCHEMATIZE: Sơ đồ hóa.
SCINTILLANT: Nhấp nháy, lấp lánh.
SCINTILLATE: Nhấp nháy, lấp lánh.
SCINTILLATION: Sự nhấp nháy, lấp lánh.
SCISSION: Sự tách ra, chia ra.
SECONDARY: Thứ cấp, phụ, đệ nhị cấp. Secondary alcohol: rượu nhì. Secondary product: phẩm vật phụ. Secondary reaction: phản ứng phụ. Secondary quantum number: số lượng tử thứ cấp.
SEDIMENT: Chất trầm lắng, chất trầm tích, chất thủy tra.
SEDIMENTARY: Thuộc về chất trầm lắng.
SEDIMENTATION: Sự trầm lắng.
SEGREGATION: Sự ngưng ly.
SELENIC: Selenic. Selenic acid: acid selenic.
SELENIUM: Selenium.
SELF: Cuộn self. Self induction: tự cảm.
SEMI-: Bán, nửa. Semicarbazide: semicarbazid. Semiconductor: bán dẫn. Semicyclic: Bán hoàn. Semipolar: bán cực.
SENSIBILITY: Độ nhạy.
SENSIBLE: Nhạy, mẫn cảm, cảm.
SERIES: Liệt nhóm. Aliphatic series: liệt nhóm chất phường. Aromatic series: liệt nhóm thơm. Benzenic series: liệt nhóm benzen. Homologous series: liệt nhóm đồng tộc. Isologous series: liệt nhóm đồng cấp. Magnesian series: liệt nhóm magnesium.
SERPENTINE: Ống xoắn.
SERUM: Huyết thanh.
SESAME: Vừng, mè. Sesame oil: dầu vừng, dầu mè.
SESQUICARBONATE: Sesquicarbonat.
SEXTET, SEXTETTE: Lục bộ. Electronic sextet: lục bộ điện tử.
SHUNT: Shunt, gắn shunt.
SICCATIVE: Mau khô, can tính. Siccative oil: dầu mau khô.
SIDEREAL: Thuộc về hằng tinh. Sidereal day: ngày hằng tinh.
SILEX: Silex.
SILICAGEL: Silicagel.

SILICATE: Silicat. Aluminum silicate: silicat nhôm. Potassium silicate: silicat kali. Sodium silicate: silicat natri.
SILICONE: Silicon.
SIMILAR: Tương tự.
SIMILARITY: Tính tương tự.
SIMILITUDE: Sự tương tự.
SIMULTANEITY: Tính đồng thời.
SIMULTANEOUS: Đồng thời.
SIMPLE: Đơn, đơn giản. Simplest formula: công thức đơn giản nhất.
SIPHON: Ống siphon, rút bằng ống siphon.
SIRUP, SYRUP: Nước đường, xi-rô.
SODIUM: Sodium, natrium.
SOLID: Chất đặn.
SOLIDIFICATION: Sự ngưng cô, sự hóa đặn.
SOLIDIFY: Ngưng cô, hóa đặn.
SOLUBILITY: Sự hòa tan. Solubility of a compound: tính hòa tan của một hợp chất. Solubility of gases in water: sự hòa tan của chất khí trong chất lỏng.
SOLUBLE: Hòa tan được.
SOLUTE: Dung chất, chất hòa tan.
SOLUTION: Dung dịch. Concentrated solution: dung dịch đậm đặc. Concentration of solution: nồng độ của dung dịch. Normal solution: dung dịch nguyên chuẩn. Saturated solution: dung dịch bão hòa.
SOLVATION: Dung môi hóa.
SOLVENT: Dung môi.
SPACE ORBITAL: Vùng vân đạo.
SPECIFIC: Riêng biệt, riêng. Specific weight: trọng lượng. riêng. Specific volume: thể tích riêng.
SPECTROCHEMISTRY: Quang phổ hóa học.
SPECTROGRAPH: Quang phổ ký.
SPECTROMETER: Quang phổ kế.
SPECTROSCOPE: Kính quang phổ.
SPECTROSCOPY: Quang phổ nghiệm.
SPECTRUM, số nhiều SPECTRIA: Phổ, quang phổ.
SPECULAR: Tựng phiến ống ánh.
SPELTER: Kẽm thương mại.
SPINEL, SPINELLE: Spinel, tiêm tinh thạch.
STABILITY: Tính bền, tính an định.
STABILIZATION: Sự bền, sự an định.
STABILIZE: Làm cho bền, làm cho an định.
STABLE: Bền, an định. Stable compound: hợp chất bền.
STALACTITE: Chung nhũ thạch, thạch nhũ trên, thạch nhũ treo.
STALAGMITE: Duân nhũ thạch, thạch nhũ dưới, thạch nhũ đất.
STANDARD: Chuẩn thức, tiêu chuẩn, thường. Standard pressure: áp suất thường. Standard temperature: nhiệt độ thường.
STANDARDIZATION: Sự tiêu chuẩn hóa, sự chuẩn thức hóa.
STANDARDIZE: Tiêu chuẩn hóa, chuẩn thức hóa.
STANNIC: Stanic, có thiếc.
STANNITE: Stanit.
STANNOUS: Có chứa thiếc.
STATIONARY: Bất di, đứng.
STATE: Trạng thái. State of matter: trạng thái vật chất.
STATIC: Thuộc về tĩnh học, tĩnh.
STATICS: Tĩnh học. Chemical statics: tĩnh hóa học.
STEAM: Hơi nước. Steam point: độ sôi của nước.
STEARIC: Steric.
STEARIN: Sterin.
STEREO-: Lập thể. Stereochemical: thuộc về hóa học lập thể. Stereochemistry: hóa học lập thể. Stereoisomer: chất đồng phân lập thể. Stereoisomeric: thuộc về chất đồng phân lập thể. Stereoisomerism: Sự, tính đồng phân lập thể. Stereomicroscope: kính hiển vi lập thể.
STERILE: Vô khuẩn.
STERILITY: Tính vô khuẩn.
STERILIZATION: Sự diệt khuẩn, sự sát trùng.
STERILIZE: Diệt khuẩn, sát trùng.
STOICHIOMETRIC: Thuộc về lượng hóa học.
STOICHIOMETRY: Lượng hóa học.

S.T.P. (viết tắt của Standard temperature and pressure): Nhiệt độ và áp suất thường.
STRATIFY: kết từng, kết tầng, cắt thành lớp.
STREPTOMYCIN: Streptomycin.
STRONTIUM: Strontium.
STRUCTURAL: Thuộc về cơ cấu.
STRUCTURALIZE: Cơ cấu hóa.
STRUCTURALIZATION: Sự cơ cấu hóa.
STRUCTURE: Cơ cấu. Crystalline structure: cơ cấu tinh thể. Molecular structure: cấu phân tử.
STRYCHNINE: Stricnin.
STYRAX: Stirax, tổ hợp hương.
SUBLIMATE: Thăng hoa, chất thăng hoa.
SUBLIMATION: Sự thăng hoa.
SUBLIME: Thăng hoa.
SUBSCRIPT: Chỉ số.
SUBSTANCE: Vật chất, chất.
SUBSTANTIVE: (Phẩm) trực tiếp.
SUBSTITUENT: Chất trí hoán, chất thay thế.
SUBSTITUTABLE: Trí hoán được, thay thế được.
SUBSTITUTE: Trí hoán, thay thế.
SUBSTITUTION: Sự trí hoán, sự thay thế. Substitution product: sản phẩm trí hoán.
SUCCINIC: Sucinic. Succinic acid: acid sucinic.
SUFFOCATIVE: Ngạt. Suffocative gas: hơi ngạt.
SULFANILAMIDE: Sulfanilamid.
SULFATE: Sulfat, bị sulfat hóa, rửi sulfat.
SULFITE, SULPHITE: Sulfit.
SULFON: Sulfon.
SULFUR: Lưu huỳnh.
SULFURIC: Sulfuric. Sulfuric acid: acid sulduric.
SULFUROUS: Sulfuro. Sulfurous acid: acid sulfuro.
SUPERPHOSPHATE: Superphosphat.
SUSPENSION: Huyền trọc.
SUSPENSOID: Huyền trọc chất.
SYMBOL: Biểu hiệu. Chemical symbol: biểu hiệu hóa học.
SYMMETRICAL: Đối xứng.
SYMMETRY: Sự cân xứng.
SYNCHRONISM: Sự đồng bộ.
SYNCHRONOUS: Đồng bộ.
SYNCHROTRON: Sincrotron.
SYNTHESIS: Sự tổng hợp. Asymmetric synthesis: sự tổng hợp phi đối. Partial synthesis: sự tổng hợp một phần. Total synthesis: sự tổng hợp toàn phần.
SYNTHETIC: Thuộc về tổng hợp, nhân tạo.
SYSTEM: Hệ thống. Binary system: hệ thống bậc hai. Bivariate system: hệ thống nhị biến. Conjugated system: hệ thống tiếp hợp. Crystalline system: hệ thống tinh thể. Cubic system: hệ thống lập phương. Cubic centrated system: hệ thống thập phương có tâm. Heterogeneous system: hệ thống lục giác. Homogeneous system: hệ thống thuần trang, hệ thống đồng tướng. Metric system: mét hệ, hệ thống thước tắc. Monoclinic system: hệ thống đơn tà. Orthorhombic system: hệ thống thực thoa. Periodic system: hệ thống tuần hoàn. Quadratic system: hệ thống chính phương. Rhomboedal system: hệ thống hình thoi. Tetragonal system: hệ thống tứ giác. Triclinic system: hệ thống tam tà. Trigonal system: hệ thống tam giác. Univariant system: hệ thống nhất biến.

T

TALC: Hượt thạch, talc.
TANNIN: Chất chát, tanin.
TANTALIC: Tantalic.
TANTALUM: Tantalum.
TARTRATE: Tartrat.
TAUTOMER: Chất hỗ biến.
TAUTOMERIC: Hỗ biến.
TAUTOMERISM: Sự hỗ biến.
TAXONOMY: Phép phân loại.
TECHNETIUM: Tecnetium.
TECHNIC, TECHNICAL: Thuộc về kỹ thuật.
TECHNOLOGY: Kỹ thuật ngữ, công nghệ học. Chemical technology: công nghệ hóa học.
TELLURIC: Teluric.
TELLURIUM: Telurium.
TEMPERATE: Làm ôn hòa.
TEMPERATURE: Nhiệt độ. Absolute temperature: nhiệt độ tuyệt đối. Boiling temperature: độ sôi. Critical temperature: nhiệt độ tới hạn. Melting temperature: độ chảy. Standard temperature: nhiệt độ tiêu chuẩn, 0 độ celsius.
TENSION: Trương lực, sức căng, điện thế. Tension of dissociation: thế phân ly. Superficial tension: trương lực biểu diện. Low tension: hạ thế. High tension: cao thế.
TERBIUM: Terbium.
TERPENE: Terpen.
TERTIARY: Đệ tam. Tertiary alcohol: rượu tam.
TEST: Trắc nghiệm.
TESTOSTERONE: Testosteron.
TETRA-: Bốn, tetra. Tetrabasic: tetrabasic, baz bốn. Tetrachloride: tetraclorur. Tetracid: tetracid, acid bốn. Tetracycline: tetraciclin. Tetratomic: bốn nguyên tử. Tetravalent: hóa trị bốn. Tetragonal: bốn góc.
TEXTURE: Cách cấu tạo.
THALLIC: Talic, liên hệ tới talium, có chứa talium.
THALLIUM: Talium.
THEORY: Lý thuyết, thuyết, luận. Atomic theory: thuyết nguyên tử, nguyên tử thuyết. Electronic theory: thuyết điện tử, điện tử thuyết. Theory of ionization: thuyết về ion hóa. Molecular theory: thuyết phân tử, phân tử thuyết.
THEORETICAL: Thuộc về lý thuyết.
THERAPEUTIC: Trị liệu.
THERAPEUTICS: Phép trị liệu.
THERMAL: Thuộc về nhiệt. Thermal spring: suối nước nóng.
THERMIC: Thuộc về nhiệt.
THERMOCHEMICAL: Thuộc về nhiệt hóa học. Thermochemical equation: phương trình nhiệt hóa.
THERMOCHEMISTRY: Nhiệt hóa học.
THERMOIONIZATION: Sự nhiệt ion hóa.
THERMOIONIZE: Nhiệt ion hóa.
THERMOLYSIS: Nhiệt giải.
THIO-: Tio-. Thioacetic acid: acid tioacetic. Thioacid: tioacid. Thioaldehyde: tioaldehid.
THORIUM: Torium.
THULIUM: Tulium.
THYROXINE, THYROXIN: Tiroxin.
TIN: Thiếc.
TINTORIAL: Thuộc về nhuộm. Tintorial plant: cây dùng để nhuộm.
TITRATE: Định chuẩn độ.
TITRATION: Phép định chuẩn độ, sự định chuẩn độ.
TOLUENE: Toluen.
TONOMETER: Trương kế.
TONOMETRY: Phép trương nghiệm.
TOPAZ: Hoàng ngọc.
TORSION: Sự xoắn. Torsion balance: cân dây xoắn.
TOTAL: Trọn, toàn phần, hoàn toàn. Total reaction: phản ứng trọn, phản ứng toàn phần.

TOURMALINE: Tourmalin, hồng điện thạch.
TOXIC: Độc.
TOXICANT: Chất độc.
TOXICITY: Độc tính.
TOXICOGENIC: Sinh ra chất độc.
TOXICOLOGY: Độc chất học.
TOXIGENIC: Sinh độc.
TOXIN: Độc tố.
TRANSFORM: Biến đổi.
TRANSFORMATION: Sự biến đổi. Adiabatic transformation: sự biến đổi đoạn nhiệt. Allotropic transformation: sự biến đổi thù hình. Chemical transformation: sự biến đổi hóa học. Transformation of energy: sự biến đổi năng lượng. Inverse transformation: sự biến đổi nghịch. Irreversible transformation: sự biến đổi không hoàn nghịch. Isobaric transformation: sự biến đổi đẳng áp. Isothermal transformation: sự biến đổi đẳng nhiệt. Reversible transformation: sự biến đổi hoàn nghịch. Point of transformation: điểm biến đổi.
TRANSITION: Sự chuyển tiếp. Transition element: nguyên tố chuyển tiếp. Point of transition: điểm chuyển tiếp.
TRANSITORY: Chuyển tiếp.
TRANSLUCENCE: Sự trong mờ.
TRANSLUCENT: Trong mờ.
TRANSMUTATION: Sự biến dịch. Transmutation reaction: phản ứng biến dịch.
TRANSPARENCE: Sự trong suốt.
TRANSPARENT: Trong suốt.
TRANSPOSITION: Sự chuyển vị. Allylic transposition: sự chuyển vị alil. Benzidinic transposition: sự chuyển vị benzidin. Intramolecular transposition: sự chuyển vị trong phân tử. Molecular transposition: sự chuyển vị phân tử. Pinacolic transposition: sự chuyển vị pinacol. Semibenzidinic transposition: sự chuyển vị semibenzidin. Semipinacolic transposition: sự chuyển vị semipinacol.
TRANSURANIC: Chất siêu uranium.
TRANSURANIUM: Siêu uranium. Transuranium element: nguyên tố siêu uranium.
TRIACID: Triacid.
TRIADE: Tam bộ.
TRIANGULAR: Tam giác. Triangular nucleus: nhân, hạch tam giác.
TRIATOMIC: Có ba nguyên tử.
TRIBOLUMINESCENCE: Sự ma xát phát quang.
TRIBOLUMINESCENT: Ma xát phát quang.
TRICLINIC: Tam tà.
TRIHEDRAL: Tam diện.
TRIMER: Chất tam hợp.
TRIMEROUS: Tam hợp.
TRIOL: Triol.
TRIPLE: Tam, ba.
TRITIUM: Tritium.
TRITURATE: Nghiền, tán nhỏ.
TRITURATION: Sự nghiền, tán nhỏ.
TRIVALENT: Hóa trị ba.
TUBE: Ống.
TUBULAR: Hình ống.
TUNGSTATE: Tungstat.
TUNGSTENE: Tungsten.
TURQUOISE, TURQUOIS: Đá mắt mèo.
TYPE: Kiểu.
TYPICAL: Điển hình.
TYPOGRAPHY: Thuật ấn tự.
TYROSINE: Tirosin.

U

ULTIMATE: Cuối cùng. Ultimate product: phẩm vật cuối cùng.
ULTRA-: Siêu. Ultracentrifugal: siêu ly tâm. Ultracentrifugation: sự siêu ly tâm. Ultracentrifuge: máy siêu ly tâm. Ultramicroscope: kính siêu hiển vi. Ultrasonic: siêu âm, sóng siêu âm, tần số siêu âm. Ultrasound: siêu âm. Ultrastructure: siêu cơ cấu. Ultraviolet: tử ngoại, tia tử ngoại. Ultravirus: siêu vi khuẩn.
UNI-: Đơn, đều, một. Uniaxial: đơn trục. Uniform: đều. Uniformity: sự đồng nhất. Unipolar: đơn cực. Univalent: hóa trị một.
UNIT: Đơn vị. Unit cell: tế bào đơn vị.
UNIVERSAL: Thuộc về vũ trụ, toàn vạn vật, toàn thể, vạn ứng. Universal photocolorimeter: điện sắc kế vạn ứng.
UNSATURATED: Chưa bão hòa.
UNSTABLE: Không bền. Unstable compound: hợp chất không bền.
URAN-, URANO-: Thuộc về uranium.
URANIC: uranic, thuộc về uranium, liên hệ tới uranium, có chứa uranium.
URANIUM: Uranium.
URATE: Urat.
UREA: Ure.
UREAMETER: Ure kế.
URINE: Nước tiểu.
URO-: Thuộc về nước tiểu, niệu. Urochrome: niệu sắc. Urochromogenic: sinh niệu sắc tố. Urometer: niệu độ kế.
USUAL: Thông dụng.

VACCINE: Thuốc, giống phòng bệnh, thuốc trồng đậu.

VALENCE: Hóa trị. Chemical valence: hóa trị. Valence electron: Hóa trị điện tử. Ionic valence: hóa trị ion. Mobile valence: hóa trị di động. Partial valence: phân hóa trị. Principal valence: hóa trị chính. Secondary valence: hóa trị phụ.

VALUE: Trị giá, trị số. Absolute value: trị số tuyệt đối. Comparative value: trị số so sánh. Final value: trị số cuối. Initial value: trị số đầu. Numerical value: số trị.

VALIDITY: Sự hữu hiệu. Validity of a law: sự hữu hiệu của một định luật.

VANADATE: Vanadat.

VANADIUM: Vanadium.

VAPOR: Hơi. Humid vapor: hơi ẩm. Vapor pressure: áp suất hơi. Saturated vapor: hơi bão hòa.

VAPORIZATION: Sự hóa hơi.

VAPORIZE: Hóa hơi.

VARIANCE: Sự biến tố. Variance of a chemical system: sự biến tố của một hệ thống hóa học.

VARIATION: Độ biến thiên, sự biến đổi.

VASELINE: Vaselin.

VEGETAL: Thảo mộc, thực vật. Vegetal oil: dầu thực vật.

VENIN: Nọc, nọc độc.

VERIFIABLE: Kiểm chứng được.

VERIFICATION: Sự kiểm chứng.

VERIFY: Kiểm chứng.

VERMIFUGE: Thuốc trừ sán lãi, giun.

VERMILION, VERMILLION: Ngân châu, son.

VERNIER: Du xích.

VACUUM: Chân không. Absolute vacuum: chân không tuyệt đối.

VACUUMIZE: Làm thành chân không, chân không hóa.

VINEGAR: Dấm.

VIBRATE: Rung.

VIBRATOR: Máy rung.

VIBRATORY: Thuộc về sự rung, sự chấn động.

VICINAL: Kề cận. Vicinal position: vị trí kề cận.

VINYL: Vinil. Vinyl group: nhóm vinil.

VIOLENT: Dữ dội, mãnh liệt. Violent reaction: phản ứng mãnh liệt.

VIOLET: Màu tím. Violet of methyl: phẩm tím metil.

VIRTUAL: Ảo.

VISCOSIMETER: Niêm độ kế.

VISCOSITY: Niêm độ.

VISCOUS: Niêm tính.

VISIBLE: Thấy được. Visible spectrum: quang phổ thấy được.

VITAMIN: Vitamin, sinh tố.

VITREOUS: Thuộc về, liên hệ tới thủy tinh, giống thủy tinh.

VITRIFICATION: Sự làm thành thủy tinh, sự thủy tinh hóa.

VITRIFY: Thủy tinh hóa.

VOLATILE: Dễ bay hơi, huy phát.

VOLATILITY: Tính dễ bay hơi, tính huy phát.

VOLATILIZATION: Sự dễ bay hơi, trạng thái bay hơi, sự huy phát.

VOLATIZE: Làm bay hơi.

VOLCANIC: Thuộc về hỏa sơn, thuộc về núi lửa. Volcanic rock: đá hỏa sơn.

VOLUME: Thể tích, dung tích.

VOLUMETRY: Sự, phép thể tích định phân.

VOMIT: Sự làm mửa, làm mửa, mửa.

VULCANIZATION: Sự lưu hóa, sự hòa lưu.
VULCANIZE: Lưu hóa.
VULCANIZED: Lưu hóa. Vulcanized rubber: cao su lưu hóa.

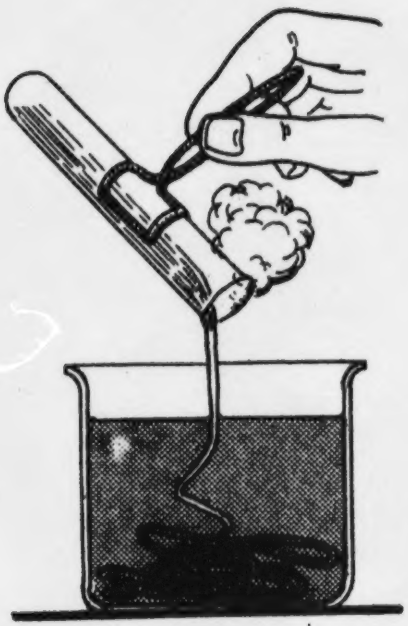

W

WATER: Nước. Water of hydration: nước thủy hóa.
WATT: Watt. Watt-hour: watt-giờ. Wattmeter: Watt kế.
WEIGHT: Trọng lượng. Atomic weight: trọng lượng nguyên tử. Molecular weight: trọng lượng phân tử.
WOLFRAM: Wolfram.
WOLFRAMIC: Wolframic.
WOLFRAMITE: Wolframit.

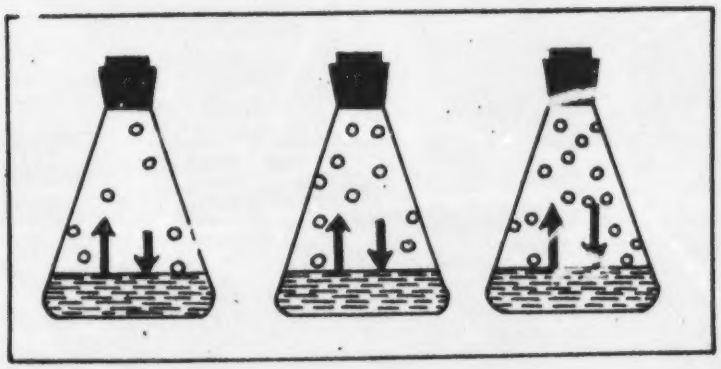

X

X-RADIATION: Sự bức xạ bằng tia X.
X RAY: Tia X, quang tuyến X, hình chụp bằng tia X, khảo sát bằng tia X, điều trị bằng tia X. X-ray photograph: hình chụp bằng tia X. X-ray therapy: phép trị liệu bằng tia X. X-ray tube: Ống tia X.
XANTHAT: Xantat.
XANTHENE: Xanten.
XANTHIC: Xantic. Xanthic acid: acid xantic.
XANTHINE: Xantin.
XANTHONE: Xanton.
XANTHOPHYLL: Xantophil.
XENON: Xenon.
XYLENE: Xilen.
XYLIC: Xilic. Xylic acid: acid xilic.
XYLIDINE: Xilidin.

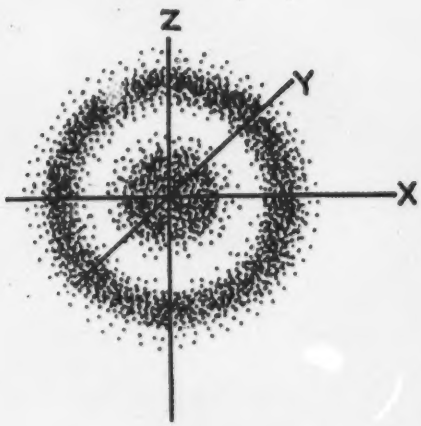

Y

YTTERBIC: Ytarbic.
YTTERBIUM: Ytarbium.
YTTRIUM: Ytrium.

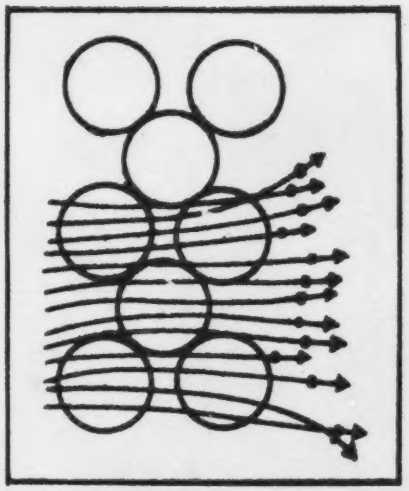

Z

ZEOLITE: Zeolit, phi thạch.
ZEOLITIC: Thuộc về phi thạch, zeolitic.
ZERO: Zero, số không. Absolute zero: số không tuyệt đối.
ZINC: Kẽm, mạ kẽm. Ethyl zinc: kẽm etil. Methyl zinc: kẽm metil.
ZINCATE: Zincat.
ZINCITE: Zincit.
ZINCOGRAPHY: Thuật làm bảng kẽm.
ZINOID: Thuộc về kẽm, giống kẽm.
ZINOXIDE: Oxid kẽm.
ZIRCON: Zircon.
ZIRCONATE: Zirconat.
ZIRCONIUM: Zirconium. Zirconium oxide: oxid zirconium.
ZONE: Đới, vùng.
ZYMASE: Zimaz.
ZYMOGEN: Zimogen, chất sinh diếu tố.